

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001 : 2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Phạm Thị Nguyệt  
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Đức Kiên**

**HẢI PHÒNG - 2015**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ  
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
QUẢNG BÌNH**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Phạm Thị Nguyệt  
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Đức Kiên**

**HẢI PHÒNG - 2015**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Phạm Thị Nguyệt

Mã SV: 1112401376

Lớp: QT1505K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

## CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

### Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

### Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày ....tháng ....năm 2015

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày ..... tháng .... năm 2015

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2015*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NSUT Trần Hữu Nghị**

## PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):**

.....  
.....  
.....

*Hải Phòng, ngày tháng năm 2015*  
**Cán bộ hướng dẫn**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

## MỤC LỤC

<b>CHƯƠNG 1 : LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT ..</b>	<b>3</b>
1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất .....	3
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm .....	3
1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm .....	3
1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm .....	4
1.3. Phân loại chi phí sản xuất .....	5
1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí .....	5
1.3.2. Phân loại theo khoản mục chi phí .....	6
1.3.3. Các cách phân loại khác .....	6
1.4. Phân loại giá thành sản phẩm .....	7
1.4.1. Phân loại theo cơ sở số liệu và thời điểm tính giá thành .....	7
1.4.2. Phân loại căn cứ vào phạm vi các chi phí cấu thành .....	7
1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành .....	8
1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất .....	8
1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm .....	8
1.5.3. Kỳ tính giá thành .....	9
1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất .....	9
1.6.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất .....	9
1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất .....	10
1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm .....	10
1.7.1. Phương pháp giản đơn .....	10
1.7.2. Phương pháp hệ số .....	11
1.7.3. Phương pháp tỷ lệ .....	12
1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang .....	12
1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (Hoặc chi phí nguyên vật liệu chính) .....	13
1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương .....	13
1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến .....	14
1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo CPSX định mức hoặc kế hoạch .....	14
1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm .....	15
1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên .....	15
1.9.1.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp .....	15

1.9.1.2. <i>Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp</i> .....	16
1.9.1.3. <i>Hạch toán chi phí sản xuất chung</i> .....	18
1.9.1.4. <i>Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm</i> .....	19
1.9.2. <i>Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ</i> .....	20
1.10. <i>Hạch toán thiệt hại trong sản xuất</i> .....	22
1.10.1. <i>Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng</i> .....	22
1.10.2. <i>Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất</i> .....	23
1.11. <i>Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán</i> . 25	
1.11.1. <i>Hình thức kế toán Nhật Ký Chung</i> .....	25
1.11.2. <i>Hình thức kế toán Nhật Ký – Sổ Cái</i> .....	26
1.11.3. <i>Hình thức kế toán Nhật Ký Chứng Từ</i> .....	27
1.11.4. <i>Hình thức kế toán Chứng từ Ghi Sổ</i> .....	28
1.11.5. <i>Hình thức kế toán trên máy vi tính</i> .....	29
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH</b> .....	30
2.1. <i>Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình</i> .....	30
2.1.1. <i>Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình</i> . ....	30
2.1.2. <i>Đặc điểm sản phẩm và quy trình công nghệ tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình</i> .....	32
2.1.2.1. <i>Đặc điểm sản phẩm</i> .....	32
2.1.2.2. <i>Quy trình công nghệ tại Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình</i> .....	33
2.1.3. <i>Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình</i> .....	35
2.1.4. <i>Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình</i> .....	37
2.1.4.1. <i>Đặc điểm bộ máy kế toán tại Công ty</i> .....	37
2.1.4.2. <i>Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty</i> .....	39
2.2. <i>Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình</i> .....	40
2.2.1. <i>Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất</i> .....	40
2.2.2. <i>Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phẩm</i> .....	40
2.2.3. <i>Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm</i> .....	41
2.2.4. <i>Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình</i> .....	41



2.2.4.1. <i>Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình</i> .....	41
2.2.4.2. <i>Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty CP XNK Quảng Bình</i> ....	53
2.2.4.3. <i>Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty CP XNK Quảng Bình</i> .....	62
2.2.4.4. <i>Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại Công ty CP XNK Quảng Bình</i> .....	69
2.2.4.5. <i>Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm</i> .....	69
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH</b> .....	78
3.1. <i>Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình</i> .....	78
3.1.1. <i>Ưu điểm</i> .....	78
3.1.2. <i>Hạn chế</i> .....	80
3.2. <i>Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm</i> .....	81
3.3. <i>Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình</i> .....	83
3.4. <i>Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình</i> .....	84
3.4.1. <i>Kiến nghị 1: Về việc hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất</i> .....	84
3.4.2. <i>Kiến nghị 2: Về việc áp dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính</i> .....	85
3.4.3. <i>Kiến nghị 3: Về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định</i> .....	87
3.5. <i>Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình</i> .....	87
3.5.1. <i>Về phía nhà nước</i> .....	87
3.5.2. <i>Về phía doanh nghiệp</i> .....	88
<b>KẾT LUẬN</b> .....	89
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	90

## DANH MỤC SƠ ĐỒ

<i>Sơ đồ 1. 1: Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp .....</i>	16
<i>Sơ đồ 1. 2: Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp .....</i>	17
<i>Sơ đồ 1. 3: Hạch toán chi phí sản xuất chung .....</i>	19
<i>Sơ đồ 1. 4: Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.....</i>	20
<i>Sơ đồ 1. 5: Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ .....</i>	21
<i>Sơ đồ 1. 6: Hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được .....</i>	22
<i>Sơ đồ 1. 7: Hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được .....</i>	23
<i>Sơ đồ 1. 8: Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất có kế hoạch .....</i>	24
<i>Sơ đồ 1. 9: Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch.....</i>	24
<i>Sơ đồ 1. 10: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung.....</i>	25
<i>Sơ đồ 1. 11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – Sổ cái .....</i>	26
<i>Sơ đồ 1. 12: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – Sổ cái .....</i>	27
<i>Sơ đồ 1. 13: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ.....</i>	28
<i>Sơ đồ 1. 14: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính ....</i>	29
<i>Sơ đồ 2. 1: Quy trình sản xuất phân bón .....</i>	34
<i>Sơ đồ 2. 2: Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình .....</i>	35
<i>Sơ đồ 2. 3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty CP XNK Quảng Bình ....</i>	37
<i>Sơ đồ 2. 4: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung tại Công ty Cổ Phần XNK Quảng Bình .....</i>	39

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu số 2. 1: Kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm của công ty .....	32
Biểu số 2. 2: Hóa đơn GTGT 0002509 .....	43
Biểu số 2. 3: Phiếu nhập kho số 3 .....	44
Biểu số 2. 4: Sổ chi tiết 152 - Supe Lân Lào Cai.....	45
Biểu số 2. 5: Lệnh xuất vật tư .....	46
Biểu số 2. 6: Phiếu xuất kho số 4 .....	47
Biểu số 2. 7: Phiếu xuất kho số 5 .....	48
Biểu số 2. 8: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh .....	50
Biểu số 2. 9: Sổ Nhật ký chung.....	51
Biểu số 2. 10: Sổ cái TK 621 .....	52
Biểu số 2. 11: Trích Bảng chấm công .....	55
Biểu số 2. 12: Trích Bảng thanh toán lương .....	56
Biểu số 2. 13: Trích Bảng trích các khoản theo lương.....	57
Biểu số 2. 14: Trích Bảng tổng hợp lương và các khoản trích theo lương tháng 12.	58
Biểu số 2. 15: Trích Bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương .....	59
Biểu số 2. 16: Sổ Nhật ký chung.....	60
Biểu số 2. 17: Sổ cái TK 622 .....	61
Biểu số 2. 18: Trích bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn.....	64
Biểu số 2. 19: Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ .....	66
Biểu số 2. 20: Sổ Nhật ký chung.....	67
Biểu số 2. 21: Sổ cái TK 627 .....	68
Biểu số 2. 22: Phiếu nhập kho số 3/12 .....	70
Biểu số 2. 23: Bảng kê chứng từ nhập kho thành phẩm .....	71
Biểu số 2. 24: Bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất.....	71
Biểu số 2. 25: Phiếu kế toán số 01 .....	72
Biểu số 2. 26: Thẻ tính giá thành sản phẩm .....	74
Biểu số 2. 27: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 154.....	75
Biểu số 2. 28: Sổ Nhật ký chung.....	76
Biểu số 2. 29: Sổ cái TK 154 .....	77

## DANH MỤC VIẾT TẮT

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu viết tắt</b>	<b>Tên ký hiệu</b>
1	BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
2	BHXH	Bảo hiểm xã hội
3	BHYT	Bảo hiểm y tế
4	KPCĐ	Kinh phí công đoàn
5	CP	Chi phí
6	CPNCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
7	CPSX	Chi phí sản xuất
8	CPSXC	Chi phí sản xuất chung
9	CPNVLTT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
10	SP	Sản phẩm
11	KH	Khấu hao
12	NVL	Nguyên vật liệu
13	NVLTT	Nguyên vật liệu trực tiếp
14	SXC	Sản xuất chung
15	SXKD	Sản xuất kinh doanh
16	TK	Tài khoản
17	TKĐƯ	Tài khoản đối ứng
18	TSCĐ	Tài sản cố định
19	SPDDCK	Sản phẩm dở dang cuối kỳ
20	SPHTTK	Sản phẩm hoàn thành trong kỳ
21	SPDD	Sản phẩm dở dang
22	KSCL	Kiểm soát chất lượng

## LỜI CẢM ƠN

Thời sinh viên lúc nào cũng là quãng thời gian đẹp nhất. Mọi người thường hay nói "*Con đường học vấn là con đường ngắn nhất dẫn đến thành công*". Khi sắp gần đi hết quãng đời sinh viên, nhìn lại chặng đường đã đi qua tôi chợt nhận ra rằng đã đến lúc tự mình bước đi và xây dựng cuộc sống cho riêng mình. Có lẽ quãng thời gian được học tập dưới mái trường của Đại học Dân Lập Hải Phòng đã cho tôi một hành trang vững chắc cho cuộc sống. Cảm ơn người cha đã khuyên và động viên tôi đăng kí vào trường lúc tôi không biết mình nên bước tiếp thế nào. Và thế là tôi đã quyết định đăng kí vào mái trường này. Ngồi viết những lời cảm ơn này trong tâm thế của một sinh viên sắp ra trường, tôi không khỏi bồi hồi và tiếc nuối. Sẽ không còn cơ hội được học cùng bạn bè, nghe những tiết học giảng bài thú vị của thầy cô giáo nữa. Tôi dành lời cảm ơn thân yêu nhất tới ba mẹ, tất cả các thầy cô giáo trong trường đã cho tôi có thể được trải nghiệm và đi hết hành trình của thời học sinh. Và cảm ơn những người bạn đã tạo lên kí ức đẹp trong hành trình đó. Đặc biệt cảm ơn sự chỉ bảo giúp đỡ tận tình của thầy Nguyễn Đức Kiên – Giảng viên khoa quản trị kinh doanh trường ĐHDL Hải Phòng và các cô trong phòng kế toán tài vụ của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình đã giúp tôi có thể hiểu sâu hơn về thực tế công tác kế toán và giúp tôi có thể hoàn thiện được bài khóa luận này suôn sẻ. Những kỉ niệm sẽ gói trọn trong trái tim và theo tôi đi suốt cuộc đời...

***Xin chân thành cảm ơn !***

*Hải Phòng, ngày 06 tháng 07 năm 2015*

Sinh viên

**Phạm Thị Nguyệt**

## **LỜI MỞ ĐẦU**

Năm 2014 là năm thứ 4 Việt Nam thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2011-2015. Trong năm 2014, tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam diễn ra trước bối cảnh thế giới tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp. Kinh tế thế giới phục hồi chậm hơn so với dự báo. Xung đột mâu thuẫn xảy ra ở nhiều nơi đặc biệt là căng thẳng trên biển Đông. Trước tình hình đó, mặc dù thông kê cho thấy kinh tế Việt Nam đã xuất hiện dấu hiệu phục hồi, nhưng năng suất và sức cạnh tranh của nền kinh tế vẫn chưa mấy được cải thiện. Vận động trong nền kinh tế thị trường và trong bối cảnh kinh tế diễn biến phức tạp như vậy thì mỗi doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển thì trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình phải tập hợp được chi phí sản xuất từ đó tính ra được giá thành sản phẩm và định giá trên thị trường, đây là công cụ giúp cho doanh nghiệp tồn tại và phát triển vững mạnh.

### **1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu**

Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất là vấn đề quan tâm hàng đầu của các nhà kinh doanh. Nó đóng góp một vai trò quan trọng trong công tác quản lý sản xuất của doanh nghiệp. Trước bối cảnh nền kinh tế diễn biến phức tạp đã đưa ra một thách thức không nhỏ cho các doanh nghiệp và đòi hỏi các nhà quản lý phải nắm bắt được thông tin chính xác và kịp thời để ra các phương án kinh doanh hiệu quả, các mảng sản xuất kinh doanh chủ chốt, có thể mạnh và đưa ra được những quyết định đúng đắn nhất để có thể tạo ra dòng tiền bền vững. Ngoài ra, các nhà quản lý cần phải lựa chọn và định hướng cho doanh nghiệp mình hướng sản xuất kinh doanh an toàn, không đầu tư dàn trải, đầu tư mạo hiểm. Vì vậy, hạch toán kế toán như cánh tay phải không thể thiếu trong quản lý doanh nghiệp. Trong điều kiện nền kinh tế hiện nay thì vấn đề tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc nâng cao lợi nhuận, tăng tích lũy cho doanh nghiệp. Nó là tiền đề để đảm bảo cho sự tồn tại, củng cố chỗ đứng của doanh nghiệp trong sự cạnh tranh gay gắt của nền kinh tế thị trường. Để làm tốt công việc này các doanh nghiệp cần tổ chức công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời, đúng đối tượng, đúng chế độ quy định và đúng phương pháp để từ đó có những biện pháp cụ thể tiết kiệm các khoản mục chi phí chi dùng cho sản xuất.

Xuất phát từ nhận thức trên và qua thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình em quyết định lựa chọn đề tài: **“Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình”** làm khóa luận tốt nghiệp.

## **2. Mục đích nghiên cứu của đề tài**

- Hệ thống hóa lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
- Mô tả và phân tích được thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài**

\* Đối tượng nghiên cứu : Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Trong khuôn khổ đề tài này, em lấy dẫn chứng minh họa về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phân bón tổng hợp NPK 5-10-3 do công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình sản xuất.

\* Phạm vi nghiên cứu : Tại công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình.

## **4. Phương pháp nghiên cứu**

- Các phương pháp kế toán
- Phương pháp thống kê và so sánh
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu

## **5. Kết cấu của khóa luận**

Khóa luận gồm 3 chương chính :

**CHƯƠNG 1:** Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

**CHƯƠNG 2:** Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình.

**CHƯƠNG 3:** Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình.

## **CHƯƠNG 1 :**

### **LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT**

#### **1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất**

Bất kì một doanh nghiệp nào, để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đều phải có đủ ba yếu tố cơ bản đó là: tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Quá trình sản xuất là quá trình kết hợp ba yếu tố đó để tạo ra các loại sản phẩm lao vụ và dịch vụ. Sự tiêu hao các yếu tố này trong quá trình sản xuất kinh doanh đã tạo ra các chi phí tương ứng, đó là các chi phí về tư liệu lao động, chi phí về đối tượng lao động và chi phí về lao động sống. Các loại chi phí này phát sinh một cách thường xuyên trong quá trình sản xuất kinh doanh, nó luôn vận động, thay đổi trong quá trình trình tái sản xuất.

Chi phí sản xuất là toàn bộ các hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong kỳ dùng vào sản xuất sản phẩm được biểu hiện bằng tiền. Khi nói đến chi phí sản xuất là giới hạn cho chúng một thời kỳ nhất định, không phân biệt là cho loại sản phẩm nào, đã hoàn thành hay chưa. Xét về thực chất thì chi phí sản xuất kinh doanh là sự dịch chuyển vốn của doanh nghiệp vào đối tượng tính giá nhất định, nó là vốn của doanh nghiệp bỏ vào quá trình sản xuất kinh doanh. Xuất phát từ mục đích và nguyên tắc kinh doanh trong nền kinh tế thị trường thì mọi sản phẩm khi nó được tạo ra luôn được các doanh nghiệp quan tâm đến hiệu quả nó mang lại. Vì vậy, để quản lý có hiệu quả và kịp thời đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, doanh nghiệp luôn cần biết số chi phí đã chi ra cho từng loại hoạt động, từng loại sản phẩm, dịch vụ là bao nhiêu, số chi phí đã chi ra đã cấu thành trong số sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành là bao nhiêu, tỷ trọng từng loại chi phí, khả năng hạ thấp các loại chi phí này...? Chỉ tiêu thỏa mãn được những thông tin mang các nội dung trên chính là giá thành sản phẩm.

#### **1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm**

##### **1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm**

Bản chất của giá thành sản phẩm là những chi phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí khác được dùng để sản xuất hoàn thành một khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ nhất định được biểu hiện bằng tiền. Khi nói đến giá thành



sản phẩm là xác định một lượng chi phí sản xuất nhất định, tính cho một đại lượng kết quả hoàn thành nhất định.

### **1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm**

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác quản lý của các doanh nghiệp và của nền kinh tế. Chỉ tiêu giá thành luôn được xem là một chỉ tiêu cần được xác định một cách chính xác, trung thực để giúp cho các doanh nghiệp cũng như giúp cho Nhà nước có căn cứ xem xét, đánh giá kiểm tra và đề xuất các biện pháp thích ứng với hoạt động kinh doanh trong từng giai đoạn cụ thể.

#### **- Chức năng thước đo bù đắp chi phí:**

Giá thành của sản phẩm biểu hiện những hao phí vật chất mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hao phí vật chất này cần được bù đắp một cách đầy đủ, kịp thời để đảm bảo yêu cầu tái sản xuất. Bù đắp hao phí sản xuất là vấn đề quan tâm đầu tiên của các doanh nghiệp bởi hiệu quả kinh tế được biểu hiện ra trước hết ở chỗ doanh nghiệp có khả năng bù lại những gì mình đã bỏ ra hay không. Đủ bù đắp là khởi điểm của hiệu quả và được coi như là yếu tố đầu tiên để được xem xét hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

#### **- Chức năng lập giá:**

Sản phẩm do các doanh nghiệp sản xuất ra là sản phẩm hàng hóa được thực hiện giá trị trên thị trường thông qua giá cả. Giá cả sản phẩm được xây dựng trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, biểu hiện mặt giá trị sản phẩm. Khi tiêu thụ sản phẩm doanh nghiệp cần thiết kế mức giá sao cho bù đắp được hao phí sản xuất cũng như việc có thể tái sản xuất.

Để thực hiện được yêu cầu bù đắp hao phí vật chất thì khi xây dựng giá phải căn cứ vào giá thành sản phẩm. Tuy nhiên giá thành sản phẩm của từng doanh nghiệp không phải là cơ sở để xây dựng giá. Để xây dựng giá người ta phải căn cứ vào giá thành bình quân của ngành, của địa phương được sản xuất trong những điều kiện trung bình.

Giá thành phải là những hao phí được xã hội chấp nhận thì mới được sử dụng làm căn cứ lập giá cho nên việc đưa ra các định mức hao phí trong giá thành SP có ý nghĩa vô cùng quan trọng khi sử dụng giá thành làm căn cứ để lập giá.

#### **- Chức năng đòn bẩy kinh tế:**

Doanh lợi của doanh nghiệp cao hay thấp phụ thuộc trực tiếp vào giá thành

sản phẩm. Các doanh nghiệp luôn phấn đấu hạ thấp giá thành bằng nhiều phương pháp để tăng lợi nhuận, chúng sẽ giúp doanh nghiệp tăng cường đầu tư, sản xuất, mở rộng thị trường.

Khi vận dụng chức năng đòn bẩy kinh tế của giá thành cần thấy là từng yếu tố chi phí, từng loại giá thành chỉ phát sinh và xuất hiện dưới dạng riêng biệt là một yếu tố của giá thành toàn bộ. Do vậy khi đánh giá tính chất đòn bẩy của giá thành cần gắn theo từng loại giá thành, từng yếu tố chi phí so với tổng thể của nó.

### **1.3. Phân loại chi phí sản xuất**

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được phân loại theo những tiêu thức nhất định nhằm phục vụ cho công tác quản lý chi phí, phân tích hiệu quả sử dụng chi phí, hạch toán, kiểm tra, giúp doanh nghiệp tìm các biện pháp tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm. Để quản lý được chi phí, cần thiết phải làm rõ các cách phân loại chi phí khác nhau, vì mỗi cách phân loại chi phí đều cung cấp những thông tin dưới nhiều góc độ. Sau đây là một số cách phân loại chủ yếu được sử dụng phổ biến trong hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trên góc độ của kế toán tài chính.

#### **1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí**

Theo tiêu thức này người ta quan tâm đến tính chất của chi phí (nó là cái gì). Theo chế độ kế toán hiện hành tại Việt Nam khi quản lý và hạch toán chi phí sản xuất các doanh nghiệp phải theo dõi được chi phí theo năm yếu tố sau:

- *Chi phí nguyên liệu, vật liệu*: Bao gồm giá mua, chi phí mua của nguyên vật liệu dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Yếu tố này bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ; chi phí nhiên liệu; chi phí phụ tùng thay thế và chi phí nguyên vật liệu khác.
- *Chi phí nhân công*: Là các khoản chi phí về tiền lương phải trả cho người lao động, các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tiền lương của người lao động.
- *Chi phí khấu hao máy móc thiết bị*: Bao gồm khấu hao của tất cả TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.
- *Chi phí dịch vụ mua ngoài*: Là số tiền phải trả cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- *Chi phí khác bằng tiền*: Là các khoản chi phí bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh ngoài các yếu tố chi phí nói trên.

Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố chi phí giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp xác định được tổng giá trị nguyên vật liệu cần thiết cho nhu cầu sản xuất kinh doanh trong kỳ; xác định được tổng quỹ lương; mức chuyển dịch, hao mòn tài sản; tổng mức dịch vụ có liên quan... để chủ động trong công tác cung ứng vật tư, hoạch định mức tiền lương bình quân cho người lao động, hoạch định được lượng tiền mặt chi tiêu, hoạch định tốt hơn chiến lược đầu tư, thiết lập các mối quan hệ trao đổi cung ứng với các đơn vị cung cấp tốt hơn...

### **1.3.2. Phân loại theo khoản mục chi phí**

Theo tiêu thức này người ta quan tâm đến công dụng của chi phí (nó để làm gì). Căn cứ vào công dụng kinh tế của chi phí thì chi phí sản xuất kinh doanh được chia thành:

- *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất sản phẩm*: Là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm, lao vụ dịch vụ.
- *Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm*: Bao gồm tiền lương và các khoản phải trả trực tiếp cho công nhân sản xuất, các khoản trích theo tiền lương của công nhân sản xuất như kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.
- *Chi phí sản xuất chung*: Là các khoản chi phí sản xuất liên quan đến việc phục vụ và quản lý sản xuất trong phạm vi các phân xưởng, đội sản xuất. Ví dụ như chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, dụng cụ, khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác dùng cho phân xưởng sản xuất.

Cách phân loại này có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí theo định mức, là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

### **1.3.3. Các cách phân loại khác**

Phân loại chi phí theo mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ (theo cách ứng xử của chi phí):

- Chi phí cố định
- Chi phí biến động

Phân loại chi phí theo quan hệ của chi phí với quá trình sản xuất

- Chi phí trực tiếp
- Chi phí gián tiếp

➤ **Tóm lại:** Mỗi cách phân loại chi phí đều đáp ứng ít, nhiều cho mục đích quản lý, hạch toán, kiểm tra, kiểm soát chi phí phát sinh... ở các góc độ khác nhau. Vì thế, các cách phân loại đều tồn tại, bổ sung cho nhau và giữ vai trò nhất định trong quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

#### **1.4. Phân loại giá thành sản phẩm**

##### **1.4.1. Phân loại theo cơ sở số liệu và thời điểm tính giá thành**

Giá thành sản phẩm được chia thành 3 loại sau:

- **Giá thành kế hoạch:** Là giá thành được tính toán trên cơ sở chi phí và sản lượng kế hoạch. Giá thành kế hoạch bao giờ cũng được tính toán trước khi bắt đầu quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu trong kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nó cũng là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của doanh nghiệp.
- **Giá thành định mức:** Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho một đơn vị sản phẩm. Và cũng được xác định trước khi bắt đầu quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- **Giá thành thực tế:** Là giá thành sản phẩm được tính toán và xác định trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế phát sinh và tập hợp được trong kỳ cũng như số lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất và tiêu thụ trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được khi kết thúc quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được các nguyên nhân vượt (hụt) định mức chi phí trong kỳ hạch toán, từ đó điều chỉnh kế hoạch hoặc định mức cho phù hợp.

##### **1.4.2. Phân loại căn cứ vào phạm vi các chi phí cấu thành**

Giá thành sản phẩm được chia thành 2 loại sau:

- **Giá thành sản xuất sản phẩm:** Bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm như: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.
- **Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ:** Bao gồm giá thành sản xuất tính cho số sản phẩm tiêu thụ cộng với chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát

sinh trong kỳ tính cho số sản phẩm này. Như vậy, giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ chỉ tính và xác định cho số sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất và đã tiêu thụ, nó là căn cứ để tính toán xác định mức lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

Cách phân loại này giúp nhà quản lý biết được kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh. Tuy nhiên, do hạn chế nhất định nên cách phân loại này chỉ mang ý nghĩa nghiên cứu, ít được áp dụng.

➤ **Tóm lại:** Việc phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là cơ sở để tiến hành các biện pháp quản lý chi phí có hiệu quả, vạch rõ nhân tố cụ thể tăng giảm giá thành, là cơ sở đầu tiên cho hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm.

## **1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành**

### ***1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất***

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn để tập hợp chi phí sản xuất theo các phạm vi và giới hạn đó nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra giám sát chi phí sản xuất và phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm.

Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là khâu đầu tiên trong việc tổ chức kế toán chi phí sản xuất. Thực chất của việc xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là xác định phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí.

Khi xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất trước hết các nhà quản trị phải căn cứ vào mục đích sử dụng của chi phí, sau đó phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, quản lý sản xuất kinh doanh, quy trình công nghệ sản xuất, loại hình sản xuất sản phẩm, khả năng, trình độ và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tùy thuộc vào đặc điểm tình hình cụ thể mà đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp có thể là:

- Từng sản phẩm, chi tiết sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng.
- Từng phân xưởng, giai đoạn công nghệ sản xuất
- Toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất, toàn doanh nghiệp

### ***1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm***

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành đòi hỏi phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Việc xác định đối tượng tính giá thành cũng cần phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quản lý sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, khả năng, yêu cầu quản lý cũng như tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể. Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm là đối tượng tính giá thành. Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất hàng loạt thì từng loại sản phẩm là một đối tượng tính giá thành.

Thông thường trong thực tế người ta hay chọn đối tượng tính giá thành phù hợp với quá trình công nghệ sản xuất của doanh nghiệp như:

- Đối với quy trình công nghệ sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành sẽ là sản phẩm hoàn thành cuối cùng của quy trình công nghệ.
- Đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất và chế biến phức tạp thì đối tượng tính giá thành có thể là bán thành phẩm ở từng giai đoạn và thành phẩm hoàn thành ở giai đoạn, công nghệ cuối cùng và cũng có thể là từng bộ phận, từng chi tiết sản phẩm và sản phẩm đã lắp ráp hoàn thành.

### ***1.5.3. Kỳ tính giá thành***

Kỳ tính giá thành sản phẩm là khoảng thời gian cần thiết để doanh nghiệp tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất và tính tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm. Kỳ tính giá thành có thể là kỳ tính theo tháng, quý, năm, theo thời vụ, theo đơn đặt hàng,...

## **1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất**

### ***1.6.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất***

Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất là căn cứ vào các đối tượng tập hợp chi phí sản xuất đã xác định để mở các sổ kế toán nhằm ghi chép, phản ánh các chi phí phát sinh theo đúng các đối tượng hoặc tính toán, phân bổ phần chi phí phát sinh cho các đối tượng đó. Thông thường tại các doanh nghiệp hiện nay có hai phương pháp tập hợp chi phí như sau:

#### ***❖ Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp***

Phương pháp này được sử dụng để tập hợp các loại chi phí có liên quan trực tiếp đến các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định. Khi hạch toán, mọi chi phí sản xuất liên quan trực tiếp đến đối tượng nào được tập hợp riêng cho đối tượng đó.

❖ *Phương pháp tập hợp và phân bổ gián tiếp*

Phương pháp này được sử dụng để tập hợp các chi phí gián tiếp, đó là các chi phí phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí đã xác định mà kế toán không thể tập hợp trực tiếp các chi phí này cho từng đối tượng đó.

Để xác định chi phí cho từng đối tượng cụ thể phải lựa chọn các tiêu chuẩn hợp lý và tiến hành phân bổ các chi phí đó cho từng đối tượng liên quan theo công thức sau:

$$\text{Mức chi phí phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả đối tượng}} \times \text{Tổng chi phí cần phân bổ}$$

Tùy vào từng trường hợp cụ thể để lựa chọn đại lượng tiêu chuẩn dùng để phân bổ. Tính chính xác, độ tin cậy của thông tin về chi phí phụ thuộc rất nhiều vào tính hợp lý của tiêu chuẩn phân bổ được lựa chọn.

### **1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất**

Tùy thuộc vào đặc điểm sản xuất kinh doanh, mối quan hệ trong sản xuất kinh doanh và trình độ tổ chức sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp mà trình tự hạch toán chi phí sản xuất tiến hành theo các bước sau:

- ✓ Bước 1: Tập hợp các chi phí cơ bản có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng sử dụng.
- ✓ Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ và giá thành đơn vị lao vụ.
- ✓ Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm, dịch vụ có liên quan.
- ✓ Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ. Từ đó tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm

## **1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm**

### **1.7.1. Phương pháp giản đơn**

❖ Đặc điểm: Áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn như: khai thác, sản xuất động lực... đặc điểm là chỉ sản xuất một hoặc một số ít mặt hàng với số lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, có hoặc không có sản phẩm dở dang.

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

---

- ❖ Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là phân xưởng
- ❖ Đối tượng tính giá thành là sản phẩm
- ❖ Công thức:
  - Tổng giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ (Z)

$Z$	=	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	+	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	-	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
-----	---	------------------------------------	---	--	---	-------------------------------------

- Giá thành đơn vị sản phẩm (z)

Giá thành đơn vị sản phẩm	=	Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ	/	Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ
------------------------------	---	---	---	---------------------------------------

### **1.7.2. Phương pháp hệ số**

- ❖ Đặc điểm: Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp cùng một quy trình sản xuất đồng thời tạo ra nhiều sản phẩm có kích cỡ khác nhau nhưng không thể theo dõi chi tiết chi phí theo từng loại sản phẩm.

Để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm cần quy đổi các sản phẩm khác nhau về một loại sản phẩm duy nhất gọi là sản phẩm tiêu chuẩn có hệ số bằng 1.

- ❖ Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là phân xưởng hay quy trình công nghệ
- ❖ Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành
- ❖ Cách tính gồm các bước sau:
  - *Bước 1: Tính tổng số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành, tính tổng số lượng sản phẩm chuẩn dở dang*
  - *Bước 2: Xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*
  - *Bước 3: Tính tổng giá thành sản phẩm chuẩn*

$\sum Z$	=	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	+	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	-	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
----------	---	------------------------------------	---	--	---	-------------------------------------

- *Bước 4: Tính giá thành đơn vị SP chuẩn*

Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn	=	Tổng giá thành sản phẩm chuẩn hoàn thành	/	Số lượng sản phẩm chuẩn hoàn thành
------------------------------------	---	--	---	------------------------------------



## **Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

- *Bước 5: Tính tổng giá thành từng sản phẩm*

$$\text{Tổng Z SP thứ } i = \text{Z đvị SP chuẩn} \times \text{Số lượng SP thứ } i \times \text{Hệ số SP thứ } i$$

- *Bước 6: Tính giá thành từng đơn vị sản phẩm*

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm thứ } i = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm thứ } i \text{ hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm thứ } i \text{ hoàn thành}}$$

### **1.7.3. Phương pháp tỷ lệ**

❖ Đặc điểm: tương tự phương pháp hệ số, nhưng giữa các sản phẩm lại không xác định hệ số quy đổi, được áp dụng khi sản phẩm có phẩm cấp khác nhau (loại 1,2,3...)

Để xác định tỷ lệ, có thể dựa vào nhiều tiêu thức khác nhau như: giá thành kế hoạch, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, trọng lượng sản phẩm,... nhưng thường dựa vào giá thành kế hoạch (giá thành định mức).

- ❖ Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là phân xưởng hay quy trình công nghệ
- ❖ Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành
- ❖ Cách tính gồm các bước sau:

- *Bước 1: Tính tỷ lệ giá thành cho nhóm sản phẩm*

$$\text{Tỷ lệ giá thành cho nhóm sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của nhóm sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch của nhóm sản phẩm}}$$

- *Bước 2: Tính tổng giá thành từng loại sản phẩm*

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm thứ } i = \text{Tỷ lệ giá thành cho nhóm sản phẩm} \times \text{Tổng giá thành kế hoạch sản phẩm thứ } i$$

- *Bước 3: Tính giá thành đơn vị từng loại sản phẩm*

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm thứ } i = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế sản phẩm thứ } i}{\text{Số lượng sản phẩm thứ } i \text{ hoàn thành}}$$

### **1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang**

Đánh giá sản phẩm dở dang là tính toán giá trị thực tế (chi phí thực tế) của những sản phẩm dở dang cuối kỳ (chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ) để loại ra khỏi giá thành sản phẩm.

**1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (Hoặc chi phí nguyên vật liệu chính)**

Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp mà trong cấu thành của giá thành sản phẩm thì chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí NVL chính chiếm tỷ trọng lớn.

Đặc điểm của phương pháp này là chỉ tính cho sản phẩm làm dở khoản chi phí NVL trực tiếp (hoặc chi phí NVL chính), còn chi phí chế biến được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Đồng thời coi mức chi phí NVL trực tiếp hoặc NVL chính dùng cho đơn vị sản phẩm hoàn thành và đơn vị sản phẩm dở dang là như nhau.

$$\begin{array}{l} \text{CPSX tính} \\ \text{cho sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối} \\ \text{kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{CPSX dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CPNVLTT(NVL} \\ \text{chính) thực tế phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn thành} \\ \text{trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array}$$

- Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính toán, xác định chi phí dở dang cuối kỳ được kịp thời, phục vụ cho việc tính giá thành nhanh chóng.

- Nhược điểm: Kết quả đánh giá sản phẩm dở dang có độ chính xác không cao vì trong sản phẩm làm dở chỉ tính toán một khoản mục.

**1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương**

Dựa theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang so với thành phẩm để quy đổi số lượng sản phẩm dở dang ra số lượng thành phẩm tương đương. Các chi phí NVL chính cho sản phẩm dở dang được xác định theo chi phí thực tế như đối với thành phẩm. Các chi phí giờ công định mức. Mức độ hoàn thành so với thành phẩm theo đánh giá cũng có thể được dùng làm căn cứ để xác định chi phí chế biến phân bổ cho sản phẩm dở dang.

$$\begin{array}{l} \text{Khoản mục} \\ \text{CPSX năm} \\ \text{trong} \\ \text{SPDDCK} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Khoản mục CPSX} \\ \text{năm trong SPDD\text{Đ}K} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Khoản mục CPSX} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng SPH\text{T}TK} \\ \text{quy đổi} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng SPDD} \\ \text{quy đổi} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số} \\ \text{lượng} \\ \text{SPDD} \\ \text{quy đổi} \end{array}$$

Giá trị SPDDCK	=	Tổng các khoản mục CPSX năm trong SPDDCK
----------------	---	--

- Ưu điểm: Cho kết quả có độ chính xác cao và khoa học hơn phương pháp trước vì trong trị giá sản phẩm làm dở có đầy đủ các khoản mục.
- Nhược điểm: Khối lượng tính toán nhiều hơn và đặc biệt xác định mức độ chế biến hoàn thành rất phức tạp.
- Điều kiện áp dụng: Các doanh nghiệp có khối lượng sản phẩm dở dang lớn, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều và biến động lớn so với đầu kỳ.

### **1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến**

Phương pháp này giống phương pháp “Xác định sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng ước tính tương đương”, nhưng với phương pháp này giả định chi phí chế biến hoàn thành ở mức độ 50%

### **1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo CPSX định mức hoặc kế hoạch**

Phương pháp này vận dụng phù hợp với những doanh nghiệp có xây dựng giá thành định mức.

Đặc điểm của phương pháp này là chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của sản phẩm dở dang được xác định căn cứ vào định mức tiêu hao của những công đoạn đã thực hiện được, và tỉ lệ hoàn thành. Nếu sản phẩm được chế tạo không phải qua công đoạn có định mức tiêu hao được xác lập riêng biệt thì các khoản mục chi phí của sản phẩm dở dang được xác định căn cứ vào tỉ lệ hoàn thành và định mức từng khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm hoàn thành.

Giá trị SPDDCK	=	CPSX định mức 1 đơn vị sản phẩm	x	Số lượng SPDDCK	x	% mức độ hoàn thành
-------------------	---	---------------------------------------	---	--------------------	---	------------------------

- Ưu điểm: Tính toán đơn giản, thuận tiện hơn nếu doanh nghiệp đã lập được bảng tính sẵn.

- Nhược điểm: Độ chính xác không cao vì chi phí thực tế phát sinh không đúng với chi phí định mức.

### **1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm**

#### **1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên**

##### **1.9.1.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

CPNVLTT bao gồm các chi phí về NVL chính, NVL phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế hay bán thành phẩm tham gia trực tiếp vào việc chế tạo sản phẩm và cấu thành lên thực thể sản phẩm.

CPNVLTT sử dụng để sản xuất sản phẩm tại các doanh nghiệp chủ yếu là chi phí trực tiếp, nên thường được tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng trên cơ sở các “Sổ chi tiết CPNVLTT” được mở cho từng đối tượng căn cứ vào các chứng từ xuất kho vật tư và báo cáo sử dụng vật tư ở từng bộ phận sản xuất.

Trong trường hợp CPNVLTT có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí mà không thể tập hợp trực tiếp được thì có thể sử dụng phương pháp tập hợp và phân bổ gián tiếp.

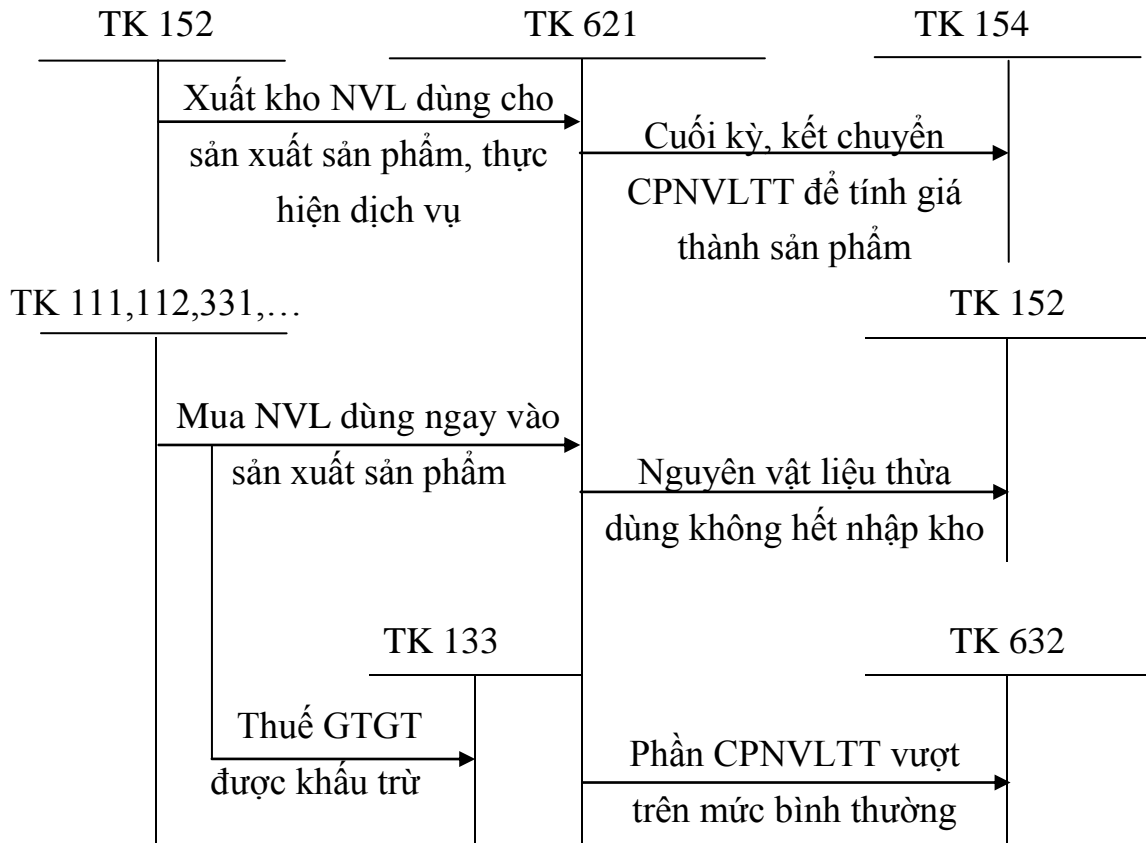
Để kế toán CPNVLTT, kế toán sử dụng TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Kết cấu chủ yếu của TK này như sau:

Nợ	TK 621	Có
- Trị giá vốn nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ dịch vụ trong kỳ	- Trị giá vốn nguyên liệu, vật liệu sử dụng không hết, nhập lại kho.  - Trị giá của phế liệu thu hồi.  - Kết chuyển CPNVLTT thực tế sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ.  - Kết chuyển CPNVLTT vượt trên mức bình thường.	

Tài khoản 621 không có số dư

Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được thể hiện ở sơ đồ sau:

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**



**Sơ đồ 1.1: Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

**1.9.1.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp**

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ gồm tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo số tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

Chi phí nhân công trực tiếp thường là các khoản chi phí trực tiếp nên nó được tập hợp trực tiếp vào các đối tượng tập hợp chi phí liên quan. Trong trường hợp không tập hợp trực tiếp được thì CPNCTT cũng được tập hợp chung sau đó kế toán tiến hành phân bổ cho từng đối tượng theo một tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Các tiêu chuẩn thường được sử dụng để phân bổ CPNCTT là: Chi phí tiền lương định mức (hoặc kế hoạch), giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất ra...

Để kế toán CPNCTT, kế toán sử dụng TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp

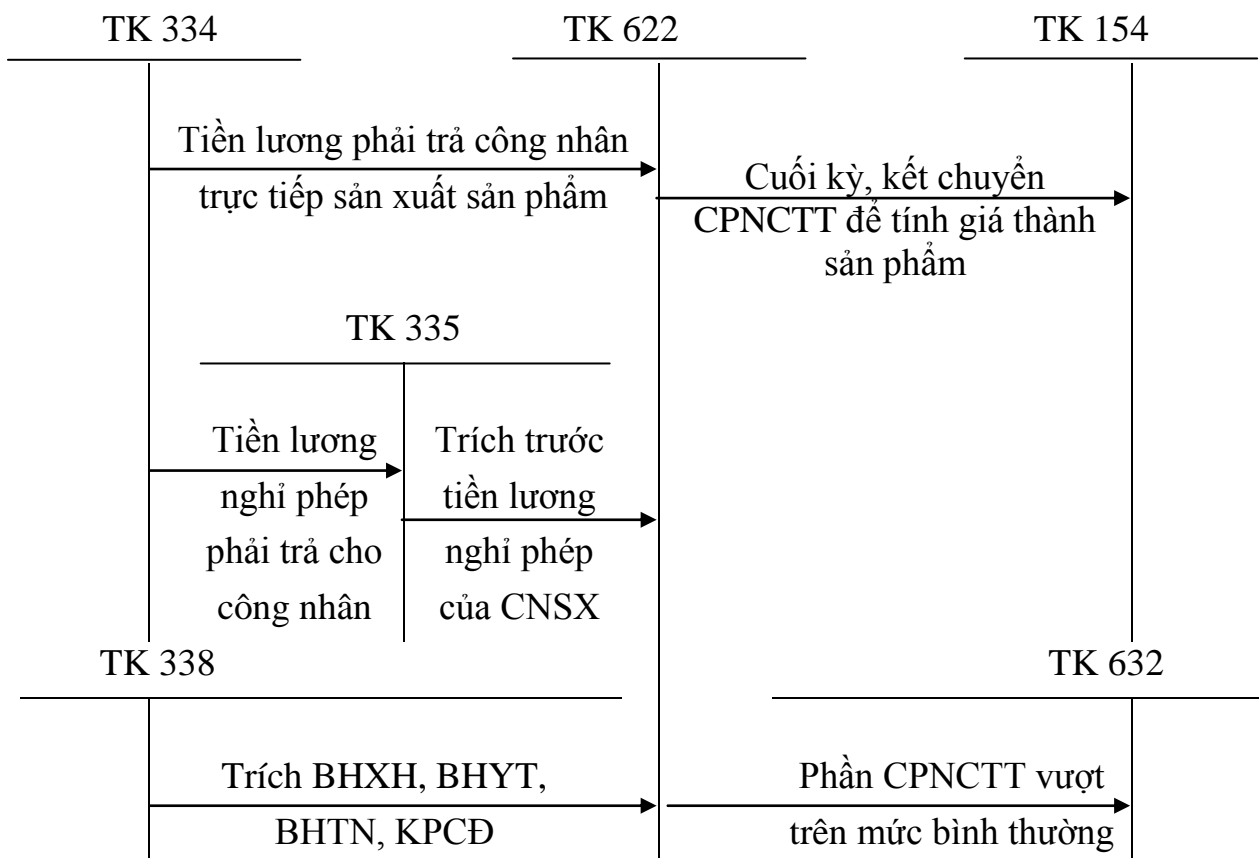
**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Kết cấu cơ bản của tài khoản này như sau:

Nợ	TK 622	Có
- Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm.	- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành sản phẩm.  - Kết chuyển CPNCTT vượt trên mức bình thường.	
✕		

Tài khoản 622 không có số dư

Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp được thể hiện ở sơ đồ sau:



**Sơ đồ 1. 2: Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp**

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

---

**1.9.1.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung**

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung gồm: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác bằng tiền...

Chi phí sản xuất chung được tổ chức tập hợp theo từng phân xưởng, đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí, mặt khác chi phí sản xuất chung còn phải được tổng hợp theo chi phí cố định và chi phí biến đổi. Cuối kỳ sau khi đã tập hợp được chi phí sản xuất chung theo từng phân xưởng, kế toán tính toán phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong phân xưởng theo những tiêu chuẩn phân bổ hợp lý.

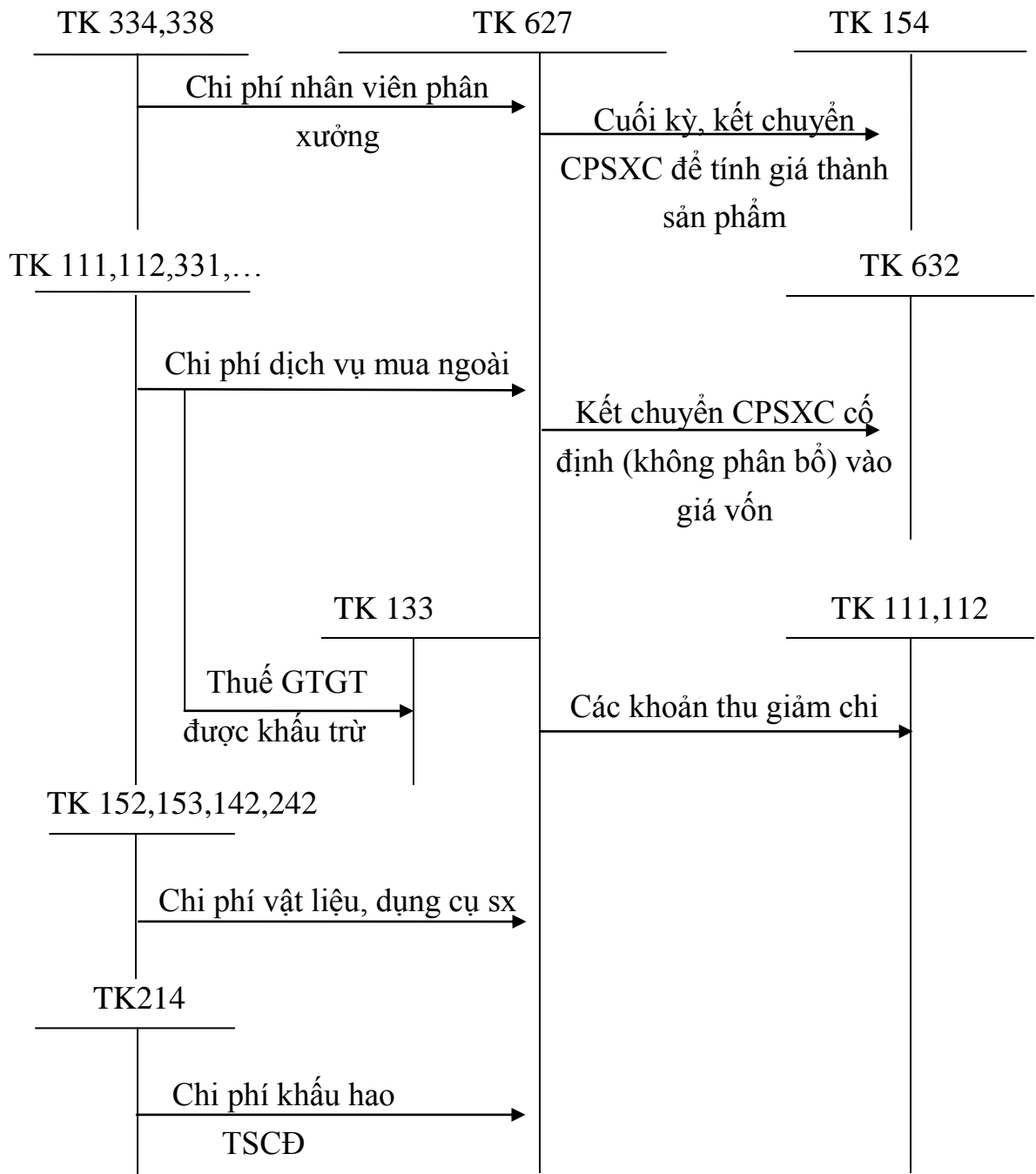
Kế toán sử dụng TK 627 – Chi phí sản xuất chung, để kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung. Kết cấu cơ bản của tài khoản này như sau:

Nợ	TK 627	Có
- Tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.	- Các khoản ghi giảm CPSXC. - CPSXC được phân bổ, kết chuyển vào chi phí chế biến cho các đối tượng chịu chi phí. - CPSXC không được phân bổ, kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.	
✕		

Tài khoản 627 không có số dư

Hạch toán chi phí sản xuất chung được thể hiện ở sơ đồ sau:

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**



**Sơ đồ 1.3: Hạch toán chi phí sản xuất chung**

**1.9.1.4. Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm**

Cuối kỳ kế toán, sau khi đã tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung theo từng đối tượng trên các TK 621,622,627, kế toán sẽ tiến hành kết chuyển hoặc phân bổ các loại chi phí này để tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất cho từng đối tượng chịu chi phí, tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ, thực hiện tính giá thành các loại sản phẩm, công việc, lao vụ do doanh nghiệp đã hoàn thành trong kỳ.

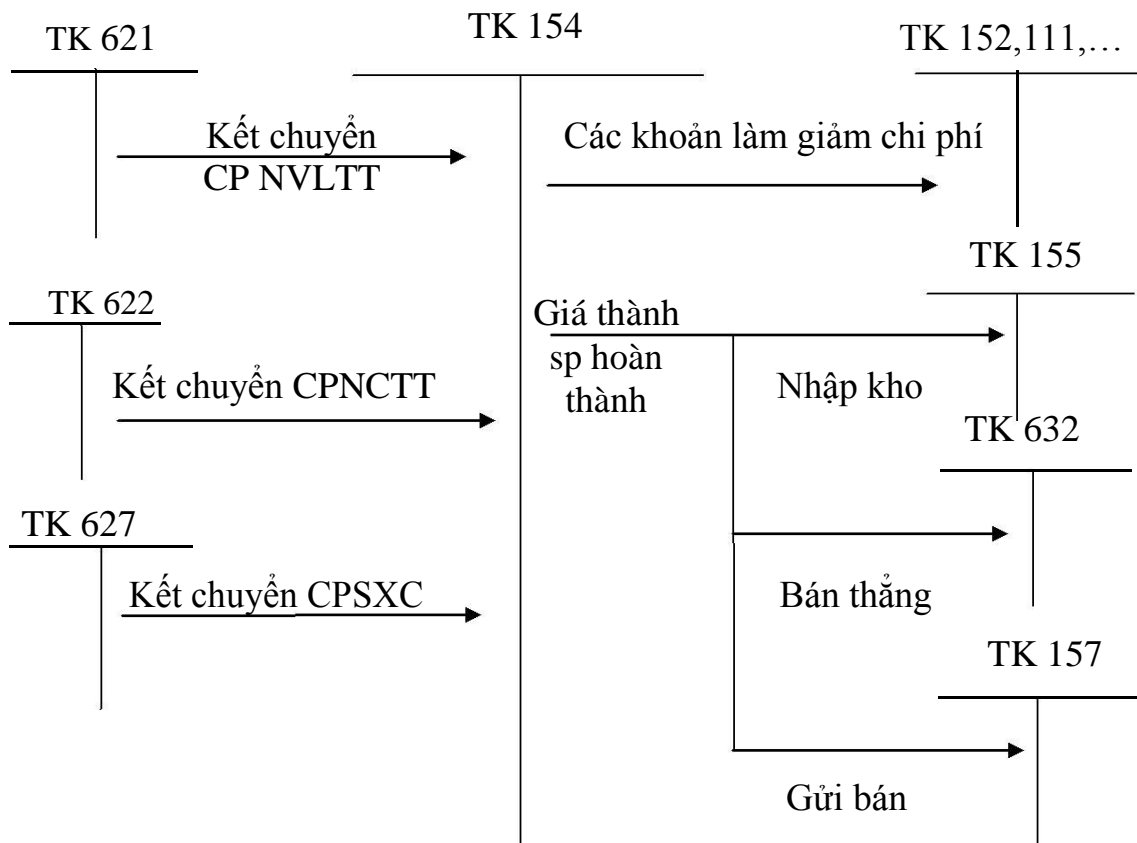
Để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm hoàn thành theo



**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

phương pháp kê khai thường xuyên, kế toán sử dụng TK 154- chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Kết cấu tài khoản này như sau:

Nợ	TK 154	Có
<u>SDDK</u>		
Tập hợp chi phí tính giá thành		Thu hồi phế liệu
- TK 621		Kết chuyển giá thành sản phẩm hoàn thành
- TK 622		
- TK 627		
Tổng CPSX phát sinh trong kỳ		Tổng SPS giảm
<u>SDCK</u>		



**Sơ đồ 1. 4: Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên**

**1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ**

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ, việc tổ chức kế toán các khoản mục chi phí vẫn giống như phương pháp kê khai thường xuyên, được thực hiện trên các TK:

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

- Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

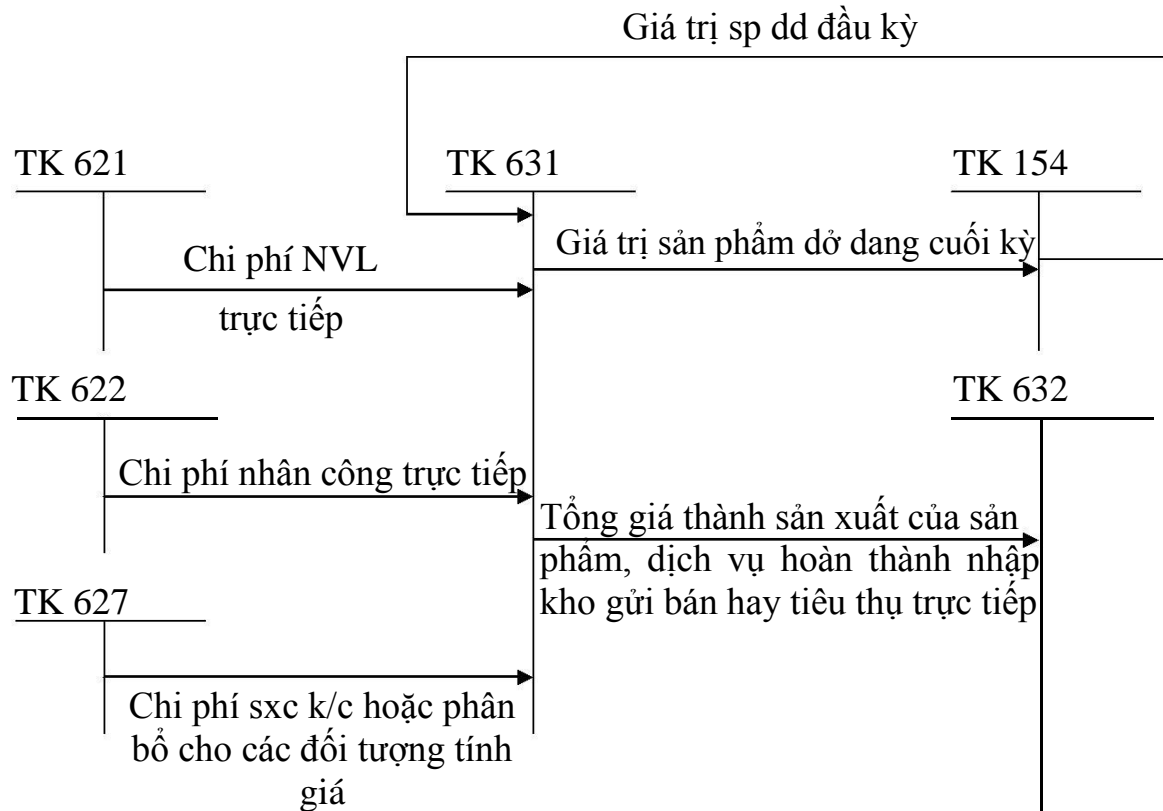
Toàn bộ quá trình tổng hợp chi phí sản xuất cuối kỳ, tính giá thành sản phẩm được thực hiện trên tài khoản 631 – Giá thành sản xuất. Tài khoản 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chỉ sử dụng để phản ánh và theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Kết cấu tài khoản 631 – Giá thành sản xuất

Nợ	TK 631	Có
- Phản ánh trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ. - Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ liên quan tới chế tạo sản phẩm	- Các khoản giảm chi phí sản xuất. - Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ. - Tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành	



Tài khoản 631 cuối kỳ không có số dư



**Sơ đồ 1. 5: Hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ**

## **1.10. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất**

### **1.10.1. Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng**

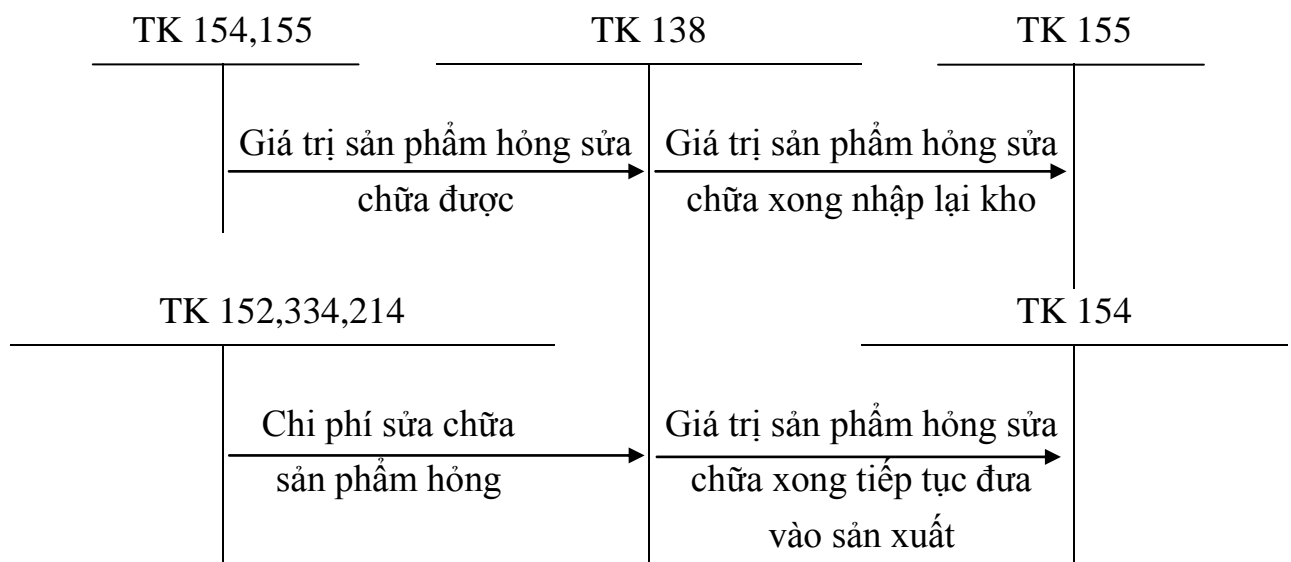
Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến chất lượng, mẫu mã, quy cách. Những sai phạm này có thể do những nguyên nhân liên quan tới trình độ lành nghề, chất lượng vật liệu, tình trạng kỹ thuật, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên,...

#### **Sản phẩm hỏng trong định mức**

Sản phẩm hỏng trong định mức thông thường xảy ra ngay trong quá trình sản xuất nhưng rất khó xác định một cách chính xác thời điểm xảy ra, do vậy khi phát hiện có sản phẩm hỏng nằm trong định mức có thể xử lý theo các hướng sau:

#### **\* Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được**

Chi phí sửa chữa được hạch toán vào những khoản mục chi phí sản xuất phù hợp với nội dung của từng khoản chi phí sửa chữa để cuối kỳ kết chuyển vào giá thành của sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Hoặc theo dõi chi tiết chi phí sửa chữa để tổng hợp toàn bộ chi phí sửa chữa phát sinh, sau đó kết chuyển vào giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ.



**Sơ đồ 1. 6: Hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được**

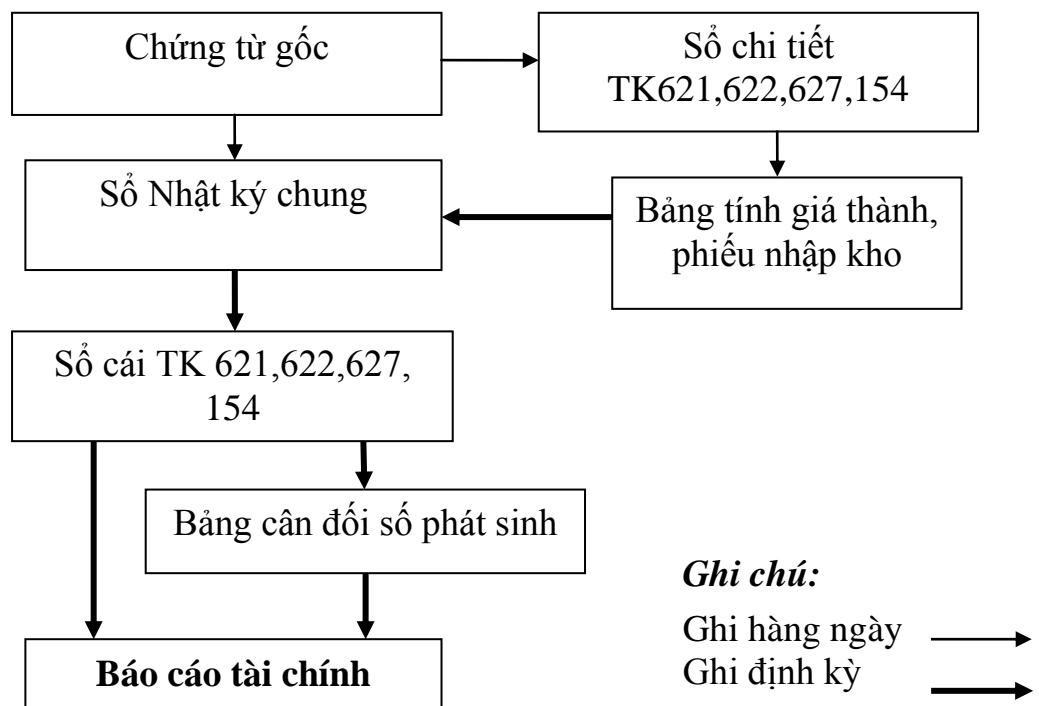




### 1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

#### 1.11.1. Hình thức kế toán Nhật Ký Chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức Nhật ký chung là: tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ nhật ký chung để ghi sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

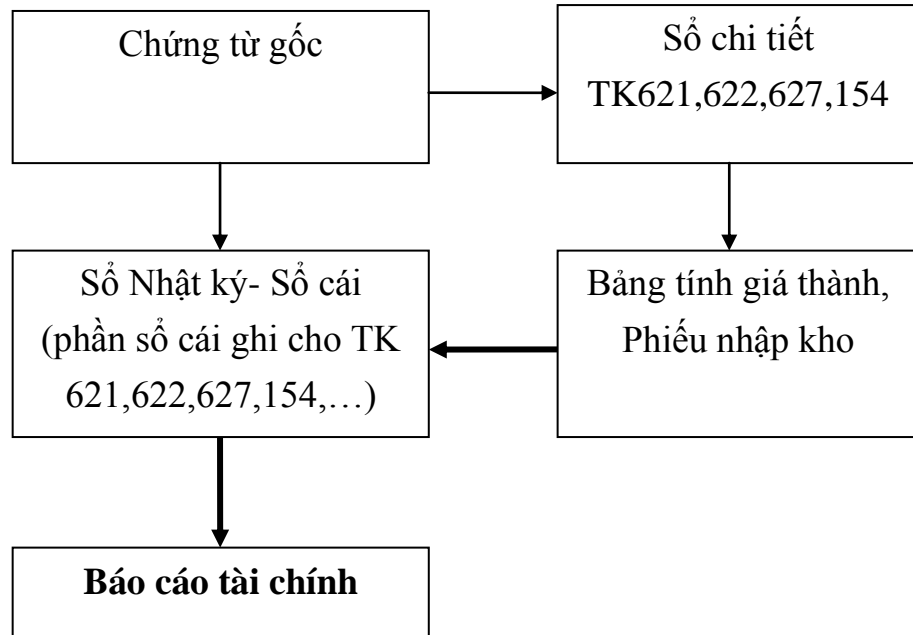


**Sơ đồ 1. 10: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung**

### **1.11.2. Hình thức kế toán Nhật Ký – Sổ Cái**

Nhật ký – Sổ cái là sổ kế toán dùng để phản ánh tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian và hệ thống hóa theo nội dung kinh tế. Căn cứ để ghi vào Nhật ký - Sổ cái là các chứng từ gốc hoặc bản phân bổ chứng từ gốc.

Các loại sổ sách sử dụng: sổ nhật ký – sổ cái, sổ, thẻ kế toán chi tiết.



**Sơ đồ 1. 11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – Sổ cái**

**Ghi chú:**

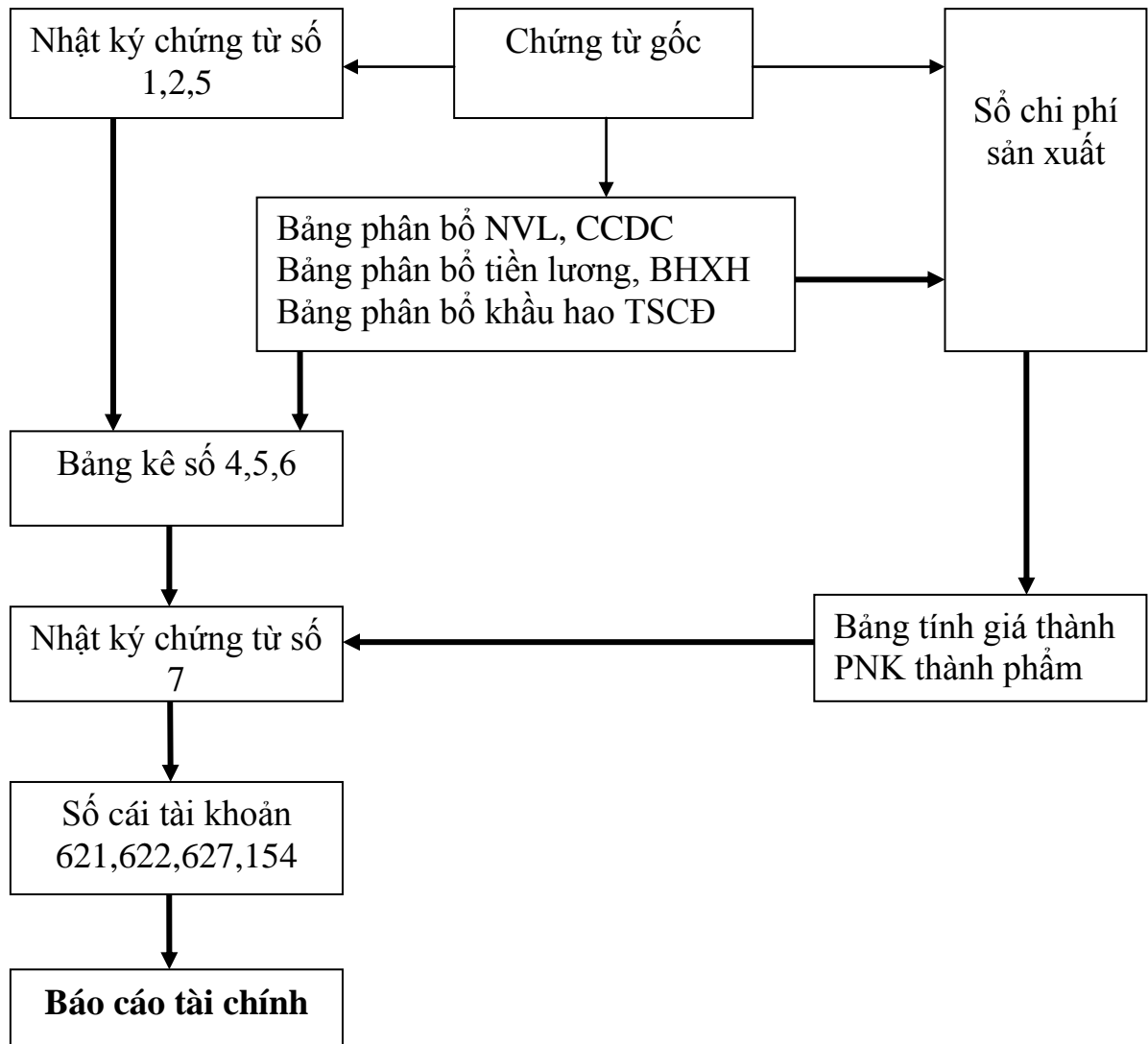
Ghi hàng ngày       $\longrightarrow$

Ghi định kỳ         $\longrightarrow$

### 1.11.3. Hình thức kế toán Nhật Ký Chứng Từ

Đặc trưng cơ bản: tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các loại tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.

Các loại sổ chủ yếu sử dụng: Nhật ký chứng từ, bảng kê, sổ cái, sổ kế toán chi tiết.



**Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – Sổ cái**

**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày                    →

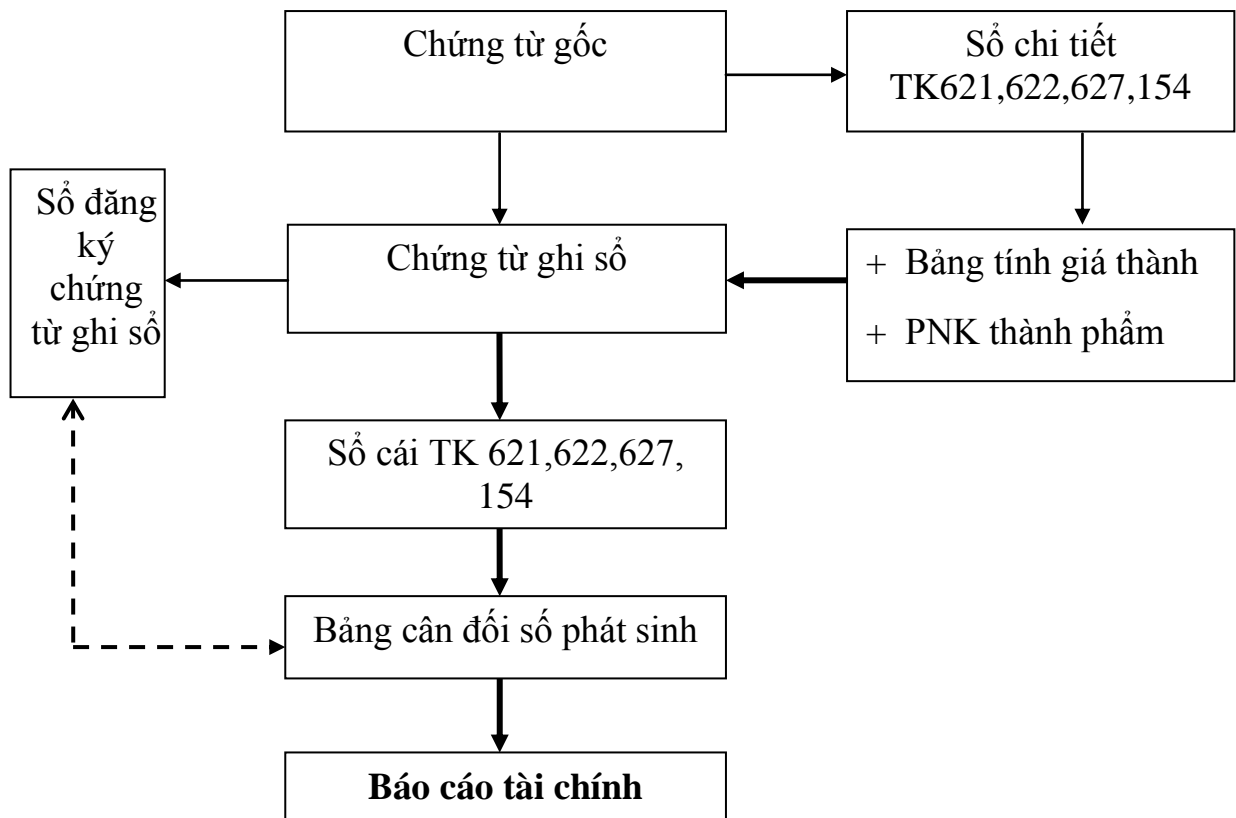
Ghi định kỳ                      →



#### **1.11.4. Hình thức kế toán Chứng từ Ghi Sổ**

Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- Ghi theo trình tự thời gian trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Ghi theo nội dung kinh tế trên sổ cái
- Chứng từ ghi sổ kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại có cùng nội dung kinh tế.
- Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo thứ tự trong sổ đăng ký chứng từ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.



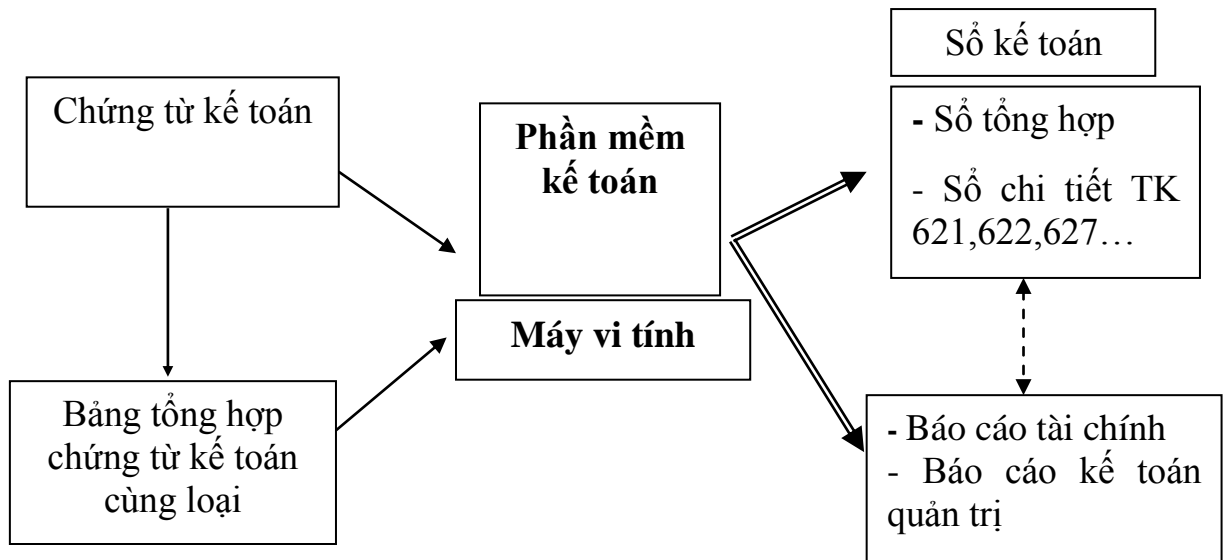
**Sơ đồ 1.13: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ**

#### **Ghi chú:**

- Ghi hàng ngày            →
- Ghi định kỳ              →
- Kiểm tra, đối chiếu      ← - - - →

**1.11.5. Hình thức kế toán trên máy vi tính**

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán máy là hình thức kế toán ứng dụng phần mềm vào xử lý thông tin. Về mặt sổ sách vẫn sử dụng mẫu sổ của một trong bốn hình thức kế toán trên.



**Sơ đồ 1. 14: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính**

**Ghi chú:**

- Nhập số liệu hàng ngày →
- In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm ⇒
- Đối chiếu, kiểm tra ⇄

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

### **2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

#### **2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình.**

*Thông tin khái quát về công ty:*

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUANG BINH IMPORT AND EXPORT JOINT STOCK COMPANY.
- Tên công ty viết tắt: QUANG BINH JSC.
- Số điện thoại: 013.62.63.333
- Fax: 031.353.3679

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/03/2007; đăng ký thay đổi lần 26 ngày 31/10/2014

Trụ sở chính của Công ty tại *Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng.*

Vốn điều lệ của Công ty là 320.000.000.000 đồng; tương đương 32.000.000 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng

*Quá trình phát triển:*

Kế thừa nền tảng 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh thương mại nội địa về phân bón, hóa chất và nông sản từ Công ty CP Hào Mỹ, năm 2007 Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình được thành lập tại thành phố Hải Phòng với phát triển rất mạnh mẽ và thành tích kinh doanh xuất sắc được nhiều tổ chức uy tín ghi nhận...

- ❖ Năm 2007: Thành lập Công ty với vốn điều lệ là 1 tỷ đồng.
- ❖ Năm 2010-2011: Công ty trải qua 3 lần tăng vốn điều lệ để tăng cường hoạt động sản xuất kinh doanh. Vốn điều lệ của công ty tăng lên 20 tỷ.
- ❖ Năm 2012: Cùng với việc mở rộng kinh doanh sang dịch vụ kho bãi ngoại

quan, tiếp nhận vận tải, thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu và chuyển khẩu hàng hóa. Công ty cũng tăng vốn điều lệ từ 20 tỷ lên 56 tỷ đồng.

- + Bên cạnh đó Công ty còn mở thêm một văn phòng đại diện tại Quảng Ninh và một chi nhánh tại khu kinh tế cửa khẩu Tà Lùng, Cao Bằng với diện tích trên 25.000 m<sup>2</sup> tạo đòn bẩy thúc đẩy dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa.
- ❖ Năm 2013: Đầu năm 2013, nhà máy sản xuất phân bón NPK và phân lân được đưa vào hoạt động với thương hiệu NPK Đình Vũ và lân Đình Vũ tại Hải Phòng. Cũng cùng năm này, công ty thành lập thêm chi nhánh tại Quảng Bình để phục vụ nhiều hơn nữa nhu cầu trong nước và xuất khẩu
- ❖ Năm 2014: Công ty tăng vốn điều lệ từ 56 tỷ lên 320 tỷ đồng, đánh dấu một sự thay đổi toàn diện về năng lực tài chính, đáp ứng nhu cầu phát triển mạnh mẽ của công ty trong thời gian tới và giúp công ty:
  - + Có đủ tiềm lực tài chính để đầu tư hoàn thiện và đồng bộ phương tiện vận tải, kho ngoại quan, Nhà máy NPK...
  - + Giúp công ty có đủ tiềm lực tham gia và trở thành đối tác chiến lược của Công ty DAP Đình Vũ – một công ty hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất phân bón DAP tại Việt Nam.
- ❖ Công ty đã niêm yết cổ phiếu thành công lên sàn chứng khoán thông qua đối tác tư vấn là Công ty chứng khoán MSB...
- ❖ Công ty đã trở thành cổ đông chiến lược của Công ty CP DAP Vinachem.

Trải qua nhiều năm phát triển, Quảng Bình đã khẳng định được thương hiệu và vị thế trên thị trường, trở thành một trong những công ty có thị phần lớn trong ngành phân bón, hóa chất. Lợi thế của công ty là lịch sử hoạt động lâu dài trong ngành với quy mô và mạng lưới khách hàng lớn, ngoài ra còn có đối tác chiến lược là các tập đoàn lớn trong nước và quốc tế. Tận dụng lợi thế uy tín, khách hàng và tiềm lực thế mạnh của mình, Công ty đang từng bước xây dựng và mở rộng những sản phẩm mang thương hiệu riêng nhằm nâng cao vị thế trên thị trường phân bón sản xuất.

*Ngành nghề kinh doanh chính:*

- ❖ Sản xuất và kinh doanh phân bón
- ❖ Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất
- ❖ Hoạt động kinh doanh dịch vụ kho ngoại quan – chuyển khẩu hàng hóa
- ❖ Các hoạt động kinh doanh khác: Xuất khẩu đường, nông sản,...

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

---

**Biểu số 2. 1: Kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm của công ty**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Tổng doanh thu	2.391.910.258.181	1.939.946.255.474	2.655.096.763.591
Tổng doanh thu thuần	2.391.847.774.181	1.939.946.255.474	2.655.043.392.394
Tổng giá vốn hàng bán	2.302.832.687.459	1.861.569.044.498	2.503.864.461.318
Tổng lợi nhuận trước thuế	2.907.799.146	28.714.572.767	83.103.513.480
Thuế và các khoản nộp NSNN	1.874.944.463	8.755.812.058	15.391.422.069
Thu nhập bình quân 1 lao động/tháng	6.000.000	6.500.000	6.700.000
Vốn kinh doanh bình quân	49.112.528.755	78.805.250.059	253.689.058.486

**2.1.2. Đặc điểm sản phẩm và quy trình công nghệ tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

**2.1.2.1. Đặc điểm sản phẩm**

Các sản phẩm phân bón của Công ty:

\*DAP (Diamon Phosphate)

Là một dạng của Phân hỗn hợp (phân đôi) – là loại phân hỗn hợp có 2 dưỡng chất quan trọng: N và P, hàm lượng phổ biến là 18-46-0

Đặc điểm: có dạng hạt tròn, đường kính từ 1-4 mm, có nhiều màu khác nhau, như: xanh ngọc, xanh nõn chuối, vàng, trắng ngà, xám, nâu, đen

Sử dụng: DAP có thể dùng để bón trực tiếp cho cây trồng hoặc dùng làm nguyên liệu sản xuất ra các loại phân NPK

Tỷ trọng: Chiếm từ 50% - 60% doanh thu mảng phân bón của Công ty

**Các sản phẩm khác như Ure ( Urea) chiếm tỷ trọng từ 25% - 40% , MAP (Monoamonium Phosphate) chiếm từ 5% - 10%, phân SA ( Ammonium Sulphate) chiếm từ 1% - 2% doanh thu mảng Phân bón của Công ty và dùng làm nguyên liệu sản xuất phân hỗn hợp NPK....**

\*Phân NPK

Là loại phân hỗn hợp (chứa N,P,K), hàm lượng dinh dưỡng trong phân theo thứ tự là N,P,K được tính theo nồng độ phần trăm.

Đặc điểm: được chia thành phân trộn và phân phức hợp

- *Phân trộn*: được sản xuất bằng cách phối trộn các loại phân nguyên liệu chưa Đạm, Lân và Kali với nhau theo một tỷ lệ nhất định, tạo thành một hỗn hợp gồm các hạt chứa riêng rẽ từng loại dinh dưỡng, mà không có sự tổ hợp hóa học giữa những chất đó. Loại phân này thường có nhiều màu.

- *Phân phức hợp*: được sản xuất dựa trên phản ứng hóa học từ những nguyên liệu căn bản để tạo thành các hạt phân tổng hợp mà mỗi hạt đều chứa đủ các thành phần dinh dưỡng theo một tỷ lệ nhất định.

Sử dụng: cung cấp dinh dưỡng đa lượng đạm, lân, kali và những nguyên tố trung và vi lượng khác cho cây trồng.

Tỷ trọng: Chiếm từ 1% - 2% doanh thu mảng Phân bón của Công ty.

#### *2.1.2.2. Quy trình công nghệ tại Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình*

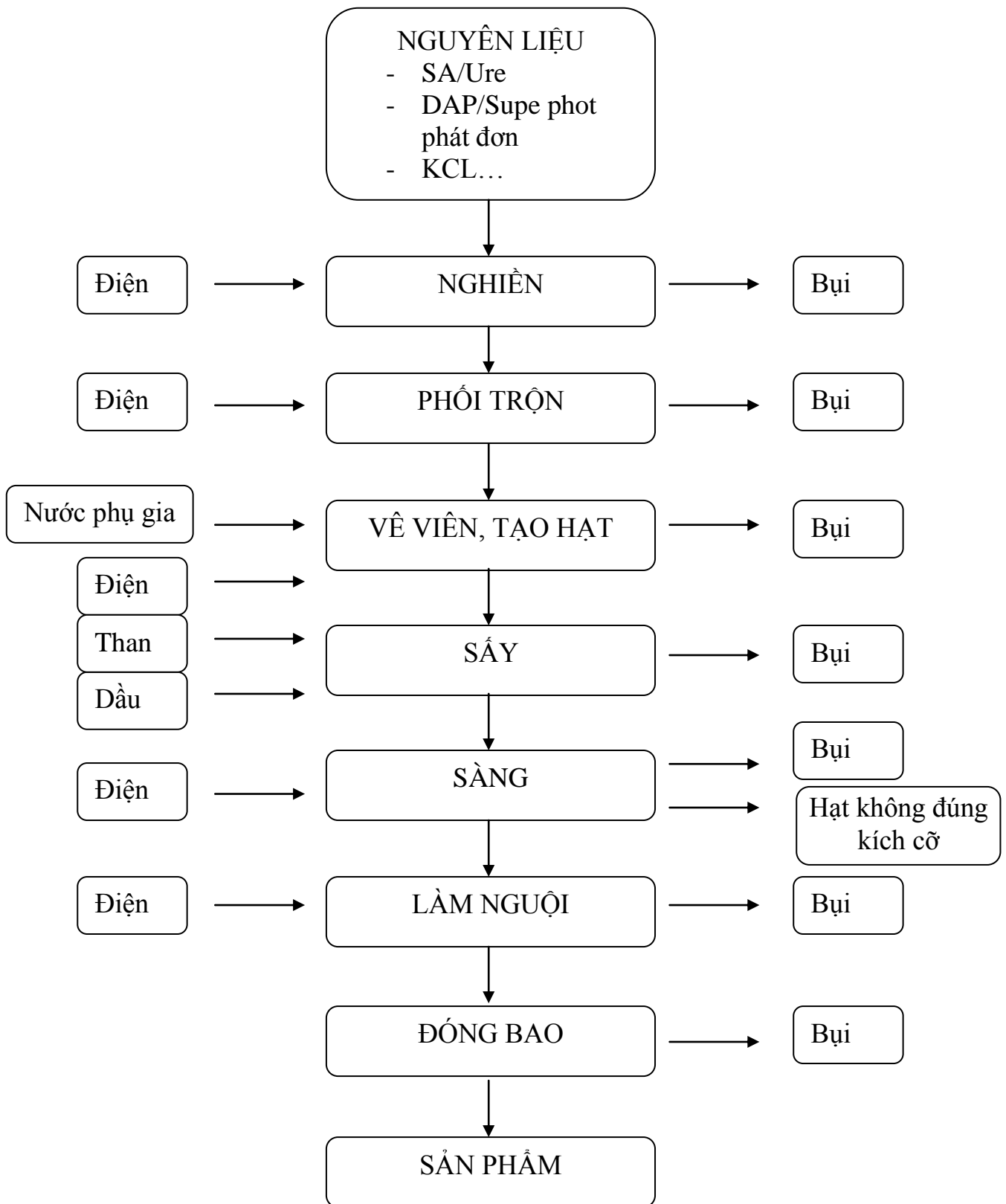
Máy móc và công nghệ sản xuất NPK và Lân được nhập khẩu từ Đức, với dây chuyền công nghệ hiện đại tạo hạt bằng thùng quay hơi nước, hệ thống xử lý bụi tiên tiến bằng phương pháp lọc bụi tay áo.

Các động cơ và bộ giảm tốc được nhập khẩu từ các nước Châu Âu.

Nhằm tối ưu hóa hoạt động của nhà máy, Công ty CP XNK Quảng Bình đã thành lập phòng KCS phân tích chất lượng các sản phẩm của nhà máy: lân chậm tan, NPK các chủng loại và phân tích nguyên liệu đầu vào: lân trắng, DAP, SA, Cao lanh, apatit, Urea, MAP Supe lân tươi,...

Bên cạnh đó, Công ty đã thực hiện đăng ký thương hiệu riêng cho các dòng sản phẩm NPK Đình Vũ, lân Đình Vũ nhằm đẩy mạnh quảng bá thương hiệu sản phẩm của mình.

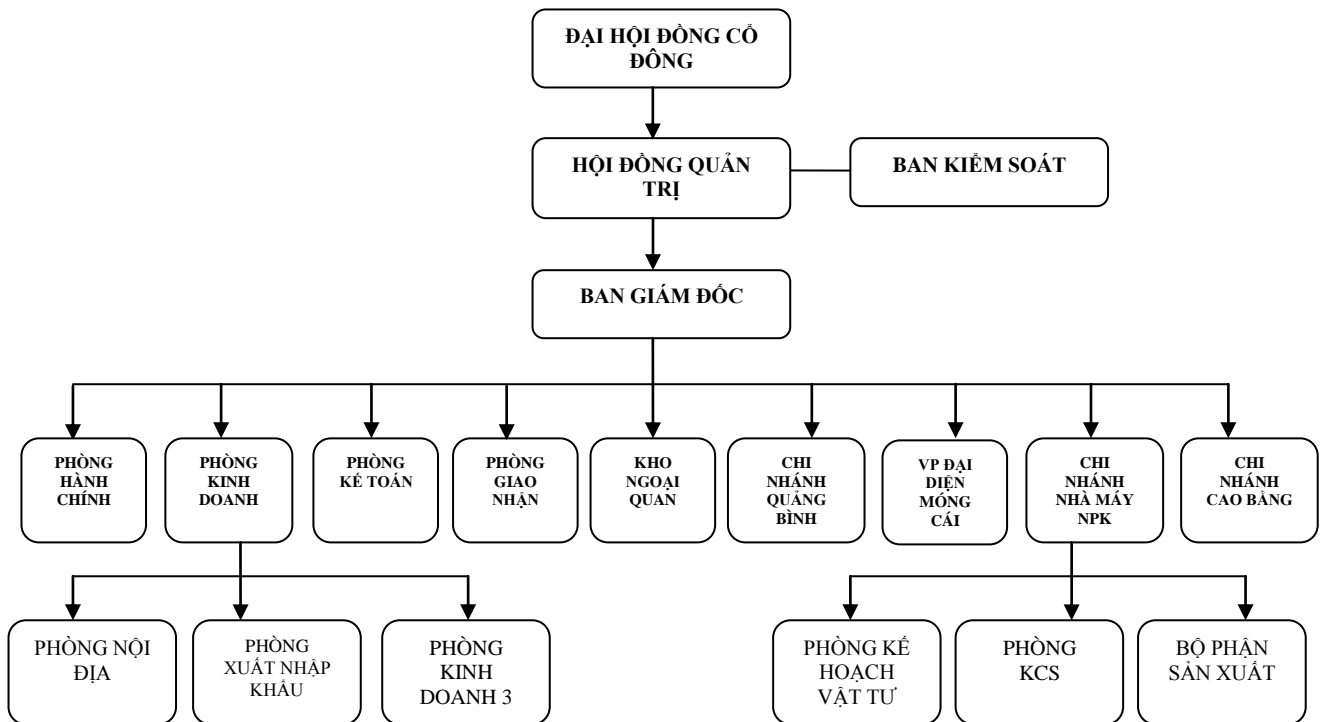
*Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất phân bón*



### **2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Hiện tại, cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình đang áp dụng theo mô hình tổ chức của Công ty Cổ phần. Mô hình quản trị này được xây dựng dựa trên mục tiêu phát triển chiến lược kinh doanh của Công ty, tuân thủ theo các quy định của Pháp luật Việt Nam và các quy định tại Điều lệ Công ty. Qua quá trình phát triển và ngày càng kiện toàn bộ máy quản lý, hiện bộ máy quản lý của Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

Cơ cấu tổ chức của Công ty được khái quát theo sơ đồ sau:



#### **Sơ đồ 2. 2: Cơ cấu bộ máy quản lý Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, các phòng ban và các chi nhánh được thể hiện như sau:

##### **❖ Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Các cổ đông sẽ thông qua báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm Soát của Công ty.



❖ **Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý có quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

❖ **Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong hoạt động quản lý của hội đồng quản trị, hoạt động điều hành kinh doanh của Ban Giám đốc, trong ghi chép sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính của Công ty.

❖ **Ban Giám đốc**

Điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Tổng Giám đốc là người đại diện trước pháp luật của Công ty.

❖ **Các phòng ban chức năng**

**Phòng Giao nhận**

Chịu trách nhiệm giao nhận, giám sát hàng hóa của công ty

**Phòng Kinh doanh**

Tìm kiếm khách hàng và ký kết các Hợp đồng, tham mưu cho Ban Giám đốc về các hoạt động kho bãi, các mặt hàng tạm nhập tái xuất; chịu trách nhiệm phát triển, quản lý khách hàng, các chính sách khác về tạm nhập tái xuất và kho Ngoại quan.

**Kho ngoại quan**

Cung cấp dịch vụ cho thuê kho để tạm lưu giữ và bảo quản hàng hóa hoặc thực hiện một số dịch vụ đối với hàng hóa từ nước ngoài hoặc trong nước đưa vào kho theo hợp đồng thuê kho ngoại quan được ký giữa chủ kho ngoại quan và chủ hàng.

**Phòng Kế toán**

Phòng Tài chính kế toán thực hiện các chức năng: Quản lý lao động tiền lương, tổ chức bộ máy kế toán; quản lý vốn và tài sản, thực hiện các nhiệm vụ về kế toán và thủ quỹ, thống kê, lập các báo cáo quyết toán quý, năm và quyết toán đầu tư, tham mưu cho Ban Giám đốc xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm.

**Phòng hành chính**

Tham mưu cho Ban Giám đốc về việc bố trí nhân sự, quản lý hồ sơ lý lịch của công nhân viên; đồng thời thực hiện công tác hành chính.

**Chi nhánh Quảng Bình**

Phối hợp với văn phòng công ty và các văn phòng khác để triển khai công việc kinh doanh của Công ty và khai thác khách hàng trên địa bàn hoạt động.

**Chi nhánh Cao Bằng**

Chi nhánh đặt tại Tà Lùng – Cao Bằng: là địa điểm kiểm tra tập kết hàng hóa xuất nhập khẩu tại Cao Bằng.

**Văn phòng đại diện tại Móng Cái**

Phối hợp với văn phòng công ty và các văn phòng khác để triển khai công việc kinh doanh của Công ty và khai thác khách hàng trên địa bàn hoạt động.

**Chi nhánh – Nhà máy NPK**

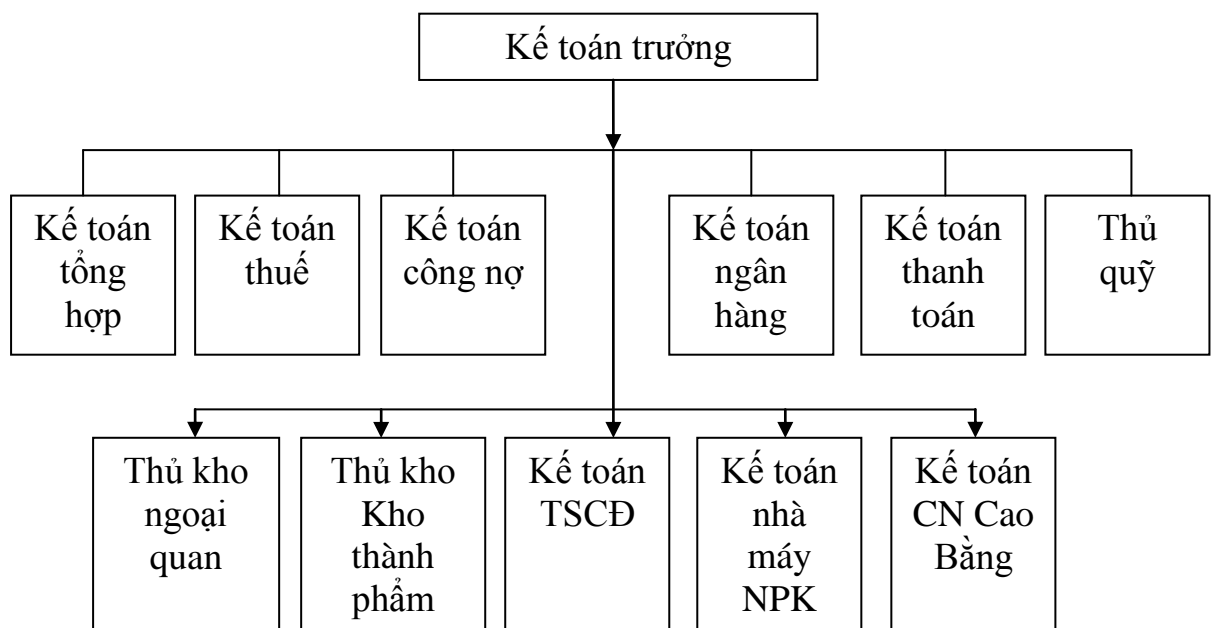
Sản xuất và cung cấp đầy đủ sản phẩm theo kế hoạch kinh doanh.

**2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

**2.1.4.1. Đặc điểm bộ máy kế toán tại Công ty**

**Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty cổ phần XNK Quảng Bình.**

Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình tổ chức kế toán theo hình thức tập trung, mỗi nhân viên kế toán đảm nhận các công việc kế toán tài chính khác nhau. Phòng kế toán tài chính quản lý toàn bộ số vốn của Công ty; chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về việc kiểm tra; giám sát; hạch toán các hoạt động kinh doanh của công ty theo chế độ hạch toán kinh tế nhà nước; huy động và sử dụng vốn có hiệu quả.



**Sơ đồ 2. 3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty CP XNK Quảng Bình**

*Chức năng, nhiệm vụ:*

**Kế toán trưởng:** Phụ trách, chỉ đạo toàn diện công tác kế toán của Công ty. Phân tích, cung cấp thông tin kinh tế tài chính cho Ban lãnh đạo Công ty, là người chịu trách nhiệm chính cao nhất trước giám đốc và pháp luật về những số liệu báo cáo kế toán, lập kế hoạch tài vụ, kế hoạch vốn.

**Kế toán tổng hợp:** có nhiệm vụ tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, điều hành chỉ đạo công tác hạch toán kế toán và quản lý tài chính của công ty; kí những giấy tờ kế toán liên quan; thực hiện ghi chép sổ sách tổng hợp chứng từ; cuối năm lập báo cáo tài chính và quyết toán năm.

**Kế toán thuế:** thực hiện kê khai thuế hàng tháng, hàng quý; đồng thời thực hiện phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn.

**Kế toán ngân hàng:** Thực hiện các giao dịch với ngân hàng: thanh toán, lập L/C, vay ngân hàng....

**Kế toán nhà máy:** Thực hiện mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Nhà máy: tính lương, giá thành,...

**Kế toán thanh toán:** Theo dõi thu- chi, tạm ứng và thanh toán các khoản phải trả.

**Kế toán công nợ:** có chức năng theo dõi tình hình thanh toán với bên ngoài; các khoản phát sinh trong giao dịch tạm ứng; chịu trách nhiệm thanh toán tiền lương cho toàn bộ cán bộ công nhân viên chức và các khoản phải thu phải trả đối với công nhân viên chức của công ty.

**Thủ kho ngoại quan:** Theo dõi hàng nhập xuất kho Ngoại quan, hàng tháng gửi bảng kê về Phòng kế toán và phòng kinh doanh, đồng thời lập Báo cáo thực trạng hoạt động của kho ngoại quan lên Cục Hải quan.

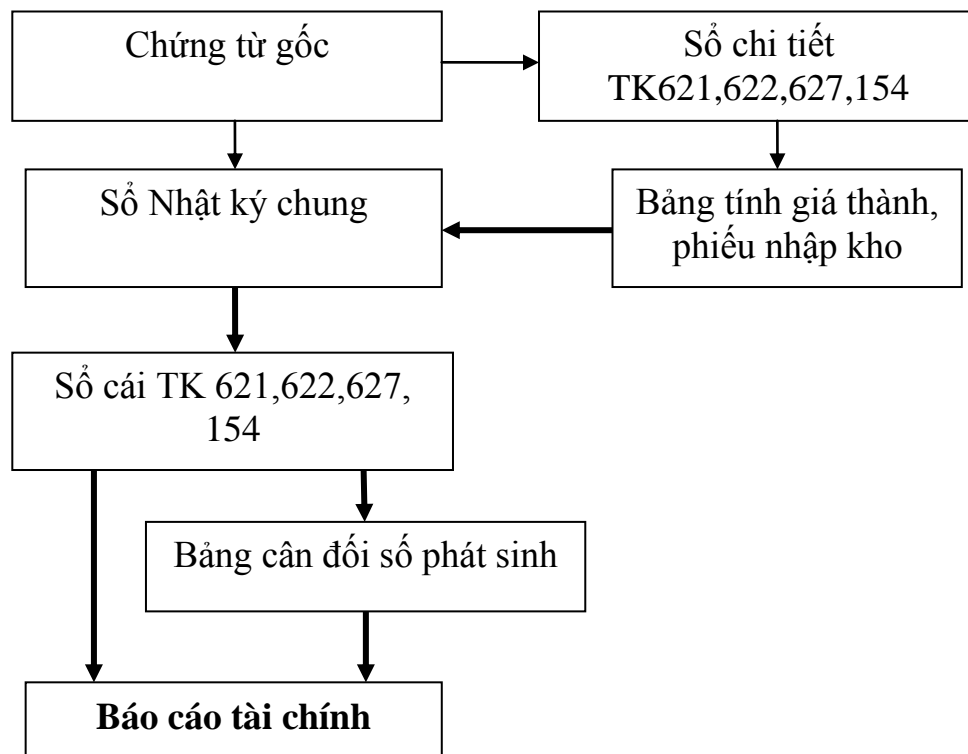
**Thủ kho hàng hóa:** Theo dõi hàng nhập xuất kho hàng hóa, lập bảng theo dõi nhập xuất tồn kho.

**Kế toán tài sản cố định:** Thực hiện phân bổ khấu hao TSCĐ; theo dõi tình hình thu mua; thanh lý TSCĐ và các chi phí sửa chữa TSCĐ; theo dõi xây dựng cơ bản của công ty.

**Thủ quỹ:** Chịu trách nhiệm thực hiện và theo dõi các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến thu, chi tiền mặt. Quản lý, bảo quản tiền mặt và các giấy tờ có giá trị tương đương tiền; kiểm kê, lập sổ quỹ theo quy định. Bảo quản, lưu trữ các chứng từ gốc, cung cấp dữ liệu cho kế toán thanh toán ghi sổ.

**2.1.4.2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty**

- Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam.
- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Tính trị giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Công ty áp dụng hình thức kế toán **Nhật ký chung**



**Sơ đồ 2. 4: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung tại Công ty Cổ Phần XNK Quảng Bình**

**Ghi chú:**

- Ghi hàng ngày                      →  
Ghi định kỳ                            →

## **2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

### **2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí, bao gồm:

- \* Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: bao gồm nguyên vật liệu chính (DAP đình vũ, Ure Ninh Bình, MOP, supe lân,...) và nguyên vật liệu phụ ( bao bì, chỉ khâu bao,...); nhiên liệu, phụ tùng thay thế hay bán thành phẩm tham gia trực tiếp vào việc chế tạo sản phẩm và cấu thành lên thực thể sản phẩm phân bón. Các loại vật liệu sử dụng phục vụ cho sản xuất thường được mua từ bên ngoài về nhập kho.
- \* Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm chi phí tiền lương, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) và các khoản phụ cấp, tiền thưởng phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất.
- \* Chi phí sản xuất chung: những chi phí liên quan đến việc phục vụ quản lý sản xuất trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất; ngoài chi phí nguyên liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

Các chi phí trên phát sinh ở các phân xưởng sản xuất với tính chất chi phí phát sinh chung cho mọi sản phẩm, do đó để hạch toán chi tiết xác định chi phí sản xuất chung cho từng sản phẩm, kế toán tiến hành phân bổ theo tiêu thức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

### **2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phẩm**

#### **❖ Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất**

Xuất phát từ đặc điểm sản xuất của công ty, từ đặc thù của sản phẩm sản xuất và để đáp ứng tốt nhất yêu cầu của công tác quản lý, công tác kế toán...đối tượng tập hợp chi phí sản xuất được xác định là phân xưởng.

#### **❖ Đối tượng tính giá thành sản phẩm**

Việc xác định đối tượng tính giá thành có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác kế toán tính giá thành sản phẩm. Để xác định đúng đối tượng tính giá thành, kế toán căn cứ vào đặc điểm sản xuất của công ty cũng như các loại sản phẩm và tính chất của các loại sản phẩm mà công ty sản xuất. Công ty đã xác định đối tượng tính giá thành là sản phẩm.

### **2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm**

❖ Kỳ tính giá thành

Việc xuất và nhập kho sản phẩm được diễn ra liên tục, tuy nhiên để đáp ứng được nhu cầu quản lý và hiệu quả của chỉ tiêu đánh giá, công ty xác định kỳ tính giá thành là hàng tháng.

❖ Phương pháp tính giá thành

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành... công ty đã lựa chọn tính giá thành theo phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn)

- Tổng giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ (Z)

$\sum Z = \frac{\text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ}}{\text{đang đầu kỳ}} + \frac{\text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{phát sinh trong kỳ}} - \frac{\text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ}}{\text{dở dang cuối kỳ}}$
--

- Giá thành đơn vị sản phẩm (z)

$\frac{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm}}{\text{sản phẩm}} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$
--

### **2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình**

Để mô tả cho dòng chảy của dữ liệu kế toán, bài viết tập trung chủ yếu vào việc thu thập, mô tả dữ liệu về chi phí sản xuất và tính giá thành cho sản phẩm phân bón tổng hợp NPK 5-10-3 (dùng để bón lót cho các loại cây trồng)

#### **2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

\* **Hệ thống chứng từ:**

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu xuất kho
- Các chứng từ khác có liên quan (lệnh xuất vật tư,...)

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

---

**\* Tài khoản sử dụng:**

Công ty sử dụng tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để tập hợp toàn bộ chi phí NVL trực tiếp dùng cho sản xuất.

Hiện nay, công ty đang sử dụng tài khoản cấp 2 của TK 621 như sau:

- TK 6211: Chi phí nguyên liệu, vật liệu chính
- TK 6212: Chi phí nguyên liệu, vật liệu phụ

**\* Sổ sách sử dụng:**

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ chi tiết TK 621
- Sổ cái TK 621

***Nội dung hạch toán CPNVLTT tại Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình***

**Ví dụ:** Ngày 1/12/2014 Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình – chi nhánh nhà máy NPK mua 45 tấn (900 bao) Supe Lân của Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Minh Lê về nhập kho với giá 2.200.000 đồng/1 tấn (chưa VAT 5% ) theo hóa đơn GTGT số 0002509 như Biểu số 2.2, Công ty chưa thanh toán.

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

**Biểu số 2. 2: Hóa đơn GTGT 0002509**

<p><b>HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>  <i>Liên 2 : Giao cho người mua</i>  <i>Ngày 01 tháng 12 năm 2014</i></p>	<p>Mẫu số: 01GTKT3/001                  Ký hiệu: AA/13P  <b>Số: 0002509</b></p>														
<p>Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Thương mại &amp; Đầu tư Minh Lê                  Mã số thuế: 0200816259                  Địa chỉ: Số 13 LK 15, KĐT Văn Khê, Phường La Khê, Hà Đông, Hà Nội                  Điện thoại: 0982.949.198                  Số tài khoản:</p>															
<p>Họ tên người mua hàng:                  Tên đơn vị: Chi nhánh công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình – nhà máy sản xuất NPK                  Mã số thuế:</p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto; text-align: center;"> <tr> <td>0</td><td>2</td><td>0</td><td>0</td><td>7</td><td>3</td><td>0</td><td>8</td><td>7</td><td>8</td><td>-</td><td>0</td><td>0</td><td>4</td> </tr> </table> <p>Địa chỉ: Xóm 6- Cống Chanh – Đông Sơn – Thủy Nguyên – Hải Phòng                  Hình thức thanh toán: CK                  Số tài khoản:</p>		0	2	0	0	7	3	0	8	7	8	-	0	0	4
0	2	0	0	7	3	0	8	7	8	-	0	0	4		
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền										
1	2	3	4	5	6=4x5										
	Supe Lân	Tấn	45	2.200.000	99.000.000										
Cộng tiền hàng					99.000.000										
Thuế GTGT : 5%				Tiền thuế GTGT:	4.950.000										
Tổng cộng tiền thanh toán					103.950.000										
Số tiền viết bằng chữ: <i>Một trăm lẻ ba triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng chẵn./.</i>															
<p><b>Người mua hàng</b>                  (Ký, ghi rõ họ tên)</p>		<p><b>Người bán hàng</b>                  (Ký, ghi rõ họ tên)</p>		<p><b>Thủ trưởng đơn vị</b>                  (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)</p>											
<p>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)</p>															

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)



**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

---

Căn cứ vào Hóa đơn GTGT số 2509, kế toán tiến hành lập phiếu nhập kho nguyên vật liệu như biểu số 2.3

**Biểu số 2.3: Phiếu nhập kho số 3**

**Công ty cổ phần XNK Quảng Bình**

Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý,  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

**Mẫu số : 01-VT**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU NHẬP KHO**

**Số: PN3/12**

*Ngày 01 tháng 12 năm 2014*

TK Nợ: 1521

TK Có: 331

**Họ tên người giao hàng:** Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Minh Lê

**Địa chỉ:** Số 13 LK 15, KĐT Văn Khê, Phường La Khê, Hà Đông

**Lý do nhập kho:** Nhập 45 tấn (900 bao) Supe Lân theo HĐGTGT 0002509

**Nhập tại kho:** Kho NVL Nhà máy

STT	Tên hàng	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo CT	Thực nhập		
1	Supe lân Lào Cai	01SUPE	Tấn	45	45	2.200.000	99.000.000
<b>Tổng cộng</b>				<b>45</b>	<b>45</b>		<b>99.000.000</b>

**Viết bằng chữ:** Chín mươi chín triệu đồng chẵn./.

Số chứng từ gốc kèm theo: HĐ GTGT 0002509

*Ngày 01 tháng 12 năm 2014*

**Người lập phiếu**  
(Ký, họ tên)

**Người giao hàng**  
(Ký, họ tên)

**Thủ kho**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

*(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)*

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Căn cứ vào Phiếu nhập kho số 3/12, kế toán ghi vào sổ chi tiết vật liệu như biểu số 2.4

**Biểu số 2. 4: Sổ chi tiết 152 - Supe Lân Lào Cai**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình  
Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Mẫu số: S10 – DN  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

Năm 2014

Tài khoản: 152

Tên kho: Nguyên liệu, vật liệu

Tên, quy cách vật liệu, hàng hóa: Supe Lân Lào Cai

Đơn vị tính: VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Đơn giá	Đơn vị tính	Nhập		Xuất		Tồn	
Số hiệu	Ngày tháng					SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền
		Số dư đầu kỳ		2.291.049						77	176.410.759
		SPS trong kỳ									
PN3/12	01/12/2014	Nhập kho Supe Lân	331	2.200.000	Tấn	45	99.000.000			122	275.410.759
PX4/12	02/12/2014	Xuất kho Supe Lân	621	2.257.465	Tấn			6,25	14.109.156	115,75	261.301.603
		.....									
		<b>Cộng SPS</b>				<b>720</b>	<b>1.967.984.926</b>	<b>769</b>	<b>2.069.447.502</b>		
		Số dư cuối kỳ								28	74.948.183

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Ngày 2/12/2014 căn cứ theo kế hoạch sản xuất, Phòng kế hoạch lập lệnh xuất vật tư số 01/12 yêu cầu phân xưởng sản xuất của nhà máy NPK sản xuất 10 tấn phân bón tổng hợp NPK 5-10-3 như sau:

**Biểu số 2. 5: Lệnh xuất vật tư**

**Công ty cổ phần XNK Quảng Bình**

Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q.Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

**LỆNH XUẤT VẬT TƯ**

Số: 01/12

Ngày 02 tháng 12 năm 2014

Xuất cho: Phân xưởng sản xuất – Nhà máy NPK

Dùng để sản xuất sản phẩm phân bón NPK 5-10-3

Số lượng: 10 tấn (400 bao/25kg)

Nguyên vật liệu chính					
STT	Mã vật tư	Tên	Định mức	Số lượng SP SX	Nhu cầu vật tư cho sản xuất (Tấn)
1	01SUPE	Supelên Lào Cai	0,625	10	6,25
2	02SA	Phân SA trắng	0,244	10	2,44
3	01KALI	Kali Lào	0,05	10	0,5
Nguyên vật liệu phụ					
STT	Mã vật tư	Tên	Định mức	Số lượng SP SX	Nhu cầu vật tư cho sản xuất
1	01GYP	Gypsum	0,081	10	0,81(tấn)
2	B.5.10.3.25	Bao NPK 5.10.3 loại 25 kg	40	10	400 (Cái)
3	CHI	Chỉ khâu bao	1	10	10(kg)

Hải Phòng, ngày 02 tháng 12 năm 2014

Giám đốc

Kế toán vật tư

Trưởng phòng vật tư

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Căn cứ vào lệnh xuất vật tư số 01/12, kế toán lập phiếu xuất kho số 4/12 như biểu 2.6 và phiếu xuất kho số 5/12 như biểu 2.7

**Biểu số 2. 6: Phiếu xuất kho số 4**

**Công ty cổ phần XNK Quảng Bình**

**Mẫu số : 02- VT**

Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý, (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
Q.Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU XUẤT KHO**

Số: **PX4/12**

Ngày 02 tháng 12 năm 2014

TK Nợ: 6211

TK Có: 1521

**Họ tên người nhận hàng:** Bùi Khương Duy – Phó ca SX

**Địa chỉ:** Nhà máy NPK

**Lý do xuất kho:** Xuất NVL chính phục vụ SX NPK 5-10-3

**Xuất tại kho:** Kho NVL Nhà máy

STT	Tên hàng	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo CT	Thực xuất		
1	Supe lân Lào Cai	01SUPE	Tấn	6,25	6,25	2.257.465	14.109.156
2	Phân SA trắng	02SA	Tấn	2,44	2,44	2.900.000	7.076.000
3	Kali Lào	01KALI	Tấn	0,5	0,5	5.629.000	2.814.500
<b>Tổng cộng</b>							<b>23.999.656</b>

Ngày 02 tháng 12 năm 2014

**Viết bằng chữ:** Hai mươi ba triệu chín trăm chín mươi chín ngàn sáu trăm lăm mươi sáu đồng chẵn./.

Số chứng từ gốc kèm theo: Lệnh xuất vật tư số 1

**Người lập phiếu**  
(Ký, ghi rõ họ  
tên)

**Người giao hàng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Thủ kho**  
(Ký, ghi rõ họ  
tên)

**Kế toán  
trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ  
tên)

**Giám đốc**  
(Ký, đóng dấu, ghi  
rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

**Biểu số 2. 7: Phiếu xuất kho số 5**

**Công ty cổ phần XNK Quảng Bình**

Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý,  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

**Mẫu số : 02- VT**

( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU XUẤT KHO**

**Số: PX5/12**

Ngày 02 tháng 12 năm 2014

TK Nợ: 6212

TK Có: 1528

**Họ tên người nhận hàng:** Bùi Khương Duy – Phó ca SX

**Địa chỉ:** Nhà máy NPK

**Lý do xuất kho:** Xuất NVL phụ phục vụ SX NPK 5-10-3

**Xuất tại kho:** Kho NVL Nhà máy

STT	Tên hàng	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo CT	Thực xuất		
1	Gypsum	01GYP	Tấn	0,81	0,81	10.000	8.100
2	Bao NPK 5.10.3 loại 25 kg	B.5.10.3.25	Cái	400	400	5.390	2.156.000
3	Chỉ khâu bao	CHI	Kg	10	10	65.000	650.000
<b>Tổng cộng</b>							<b>2.814.100</b>

Ngày 02 tháng 12 năm 2014

**Viết bằng chữ:** Hai triệu tám trăm mười bốn ngàn một trăm đồng chẵn./.

Số chứng từ gốc kèm theo: Lệnh xuất vật tư số 1

**Người lập phiếu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người giao hàng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Thủ kho**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)

Căn cứ vào phiếu xuất kho số 4, kế toán ghi vào sổ chi tiết 152 như biểu 2.4 ở trên.

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

---

Căn cứ vào sổ chi tiết vật liệu mở cho Supe Lân Lào Cai như biểu 2.4, kế toán xác định trị giá xuất kho theo **phương pháp bình quân liên hoàn** như sau:

- Số nguyên vật liệu tồn đầu tháng: 77 tấn trị giá 176.410.759 đồng
- Ngày 1/12/2014 nhập 45 tấn Supe Lân trị giá 99.000.000 đồng

$$\begin{aligned} \text{Đơn giá BQGQ} &= \frac{\text{Trị giá hàng tồn sau ngày 1/12}}{\text{Lượng hàng tồn sau ngày 1/12}} \\ \text{sau ngày 1/12} &= \frac{176.410.759 + 99.000.000}{77 + 45} = 2.257.465 \text{ (đồng/tấn)} \end{aligned}$$

- Trị giá xuất kho Supe Lân ngày 2/12 = 6,25 x 2.257.465 = 14.109.156

Tính tương tự cho trị giá xuất kho của Phân SA, KALI Lào, Gypsum,...

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Căn cứ vào phiếu xuất kho vật liệu, kế toán ghi vào sổ chi phí TK 621 như biểu số 2.8

**Biểu số 2. 8: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình  
Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Mẫu số: S36- DN  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Tháng 12 năm 2014

Tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621)

Tên phân xưởng: Phân xưởng sản xuất số 1

Tên sản phẩm: Phân bón tổng hợp NPK 5-10-3

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi Nợ TK 621		
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra	
						Vật liệu chính	Vật liệu phụ
02/12/2014	PX4/12	02/12/2014	Xuất kho Supe Lân	152	14.109.156	14.109.156	
02/12/2014	PX4/12	02/12/2014	Xuất kho Phân SA trắng	152	7.076.000	7.076.000	
02/12/2014	PX4/12	02/12/2014	Xuất kho Kali Lào	152	2.814.500	2.814.500	
02/12/2014	PX5/12	02/12/2014	Xuất kho Gypsum	152	8.100		8.100
02/12/2014	PX5/12	02/12/2014	Xuất kho Bao NPK 5.10.3 loại 25kg	152	2.156.000		2.156.000
02/12/2014	PX5/12	02/12/2014	Xuất kho chỉ khâu bao	152	650.000		650.000
			.....		.....	.....	.....
			<b>Cộng SPS trong tháng</b>		<b>216.891.281</b>	<b>194.060.620</b>	<b>22.830.661</b>
			<b>Ghi Có TK 621</b>	<b>154</b>	<b>216.891.281</b>		

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)

***Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình***

*Căn cứ vào phiếu xuất kho vật liệu, kế toán ghi vào sổ nhật ký chung như biểu số 2.9*

**Biểu số 2.9: Sổ Nhật ký chung**

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình**

Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Mẫu số: S03a – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích Sổ nhật ký chung**

Năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	STT đòng	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
			Cộng số trang trước chuyển sang					
			.....					
02/12/2014	PX4/12	02/12/2014	Xuất NVL chính Supe Lân, phân SA trắng, Kali Lào phục vụ sản xuất thành phẩm NPK 5-10-3			621	23.999.656	
						152		23.999.656
02/12/2014	PX5/12	02/12/2014	Xuất NVL phụ Gypsum, bao NPK 5.10.3 loại 25 kg, chỉ khâu bao phục vụ sản xuất thành phẩm NPK 5-10-3			621	2.814.100	
						152		2.814.100
			.....					
			<b>Cộng phát sinh tháng</b>				<b>510.478.312.513</b>	<b>510.478.312.513</b>
			<b>Cộng lũy kế từ đầu năm</b>				<b>6.125.739.750.155</b>	<b>6.125.739.750.155</b>

*(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)*



**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Căn cứ số liệu trên sổ Nhật ký chung, kế toán ghi sổ cái TK 621 như biểu số 2. 10

**Biểu số 2. 10: Sổ cái TK 621**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình

Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích Sổ cái** (theo hình thức kế toán NKC)

Năm 2014

Tên tài khoản: Chi phí NVLTT

Số hiệu: 621

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TKĐU'	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	Số TT đồng		Nợ	Có
			<b>Số dư đầu năm</b>					
			.....					
02/12/2014	PX4/12	02/12/2014	Xuất NVL Supe Lân, phân SA, Kali Lào phục vụ SX TP NPK 5-10-3			152	23.999.656	
02/12/2014	PX5/12	02/12/2014	Xuất kho Gypsum, bao NPK 5.10.3 loại 25 kg, chỉ khâu bao phục vụ SX TP NPK 5.10.3			152	2.814.100	
			.....					
31/12/2014	PKT01/12	31/12/2014	K/C chi phí NVLTT			154		3.818.811.021
			<b>Cộng phát sinh tháng</b>				<b>3.818.811.021</b>	<b>3.818.811.021</b>
			<b>Cộng lũy kế từ đầu năm</b>				<b>45.825.732.252</b>	<b>45.825.732.252</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>					

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

---

**2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty CP XNK Quảng Bình**

**\* Hệ thống chứng từ:**

- Bảng chấm công
- Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương
- Bảng thanh toán lương

**\* Tài khoản sử dụng:**

Công ty sử dụng tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp để tập hợp toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp tham gia sản xuất sản phẩm.

**\* Sổ sách sử dụng:**

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái TK 622

**Nội dung hạch toán CPNCTT tại Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Việc tính lương và các khoản trích theo lương của công nhân viên tại nhà máy được thực hiện dưới hình thức lương theo thời gian.

Với hình thức lương theo thời gian để tính ra tiền lương phải trả cho cán bộ công nhân viên kế toán dựa vào tháng lương và đơn giá tiền lương của doanh nghiệp được áp dụng cho từng cán bộ công nhân viên.

Công thức:

Tổng tiền lương	=	Lương cơ bản	+	Các khoản phụ cấp (nếu có)
-----------------	---	--------------	---	----------------------------

Cuối tháng kế toán căn cứ vào bảng chấm công về tình hình sử dụng lao động thực tế của nhân viên và công nhân để làm căn cứ tính lương.

Công ty trích các khoản theo lương theo quy định của chế độ kế toán hiện hành:

Loại BH tham gia	Doanh nghiệp (%)	Người lao động(%)	Cộng
BHXH	18	8	26
BHYT	3	1.5	4,5
BHTN	1	1	2
KPCĐ	2		2
<b>Cộng</b>	<b>24</b>	<b>10,5</b>	<b>34,5</b>

**Ví dụ:** Tính lương và trích các khoản theo lương của Ông Bùi Khương Duy (Phó ca sản xuất) trong tháng 12/2014 như sau:

Trong tháng ông Duy nghỉ phép 1 ngày và đi làm được 26 công

Ta có:           - Lương cơ bản = 1.150.000 x 4,7 = 5.405.000 (đồng)

                  - Tiền lương ngày của ông Duy

Lương ngày = 5.405.000/27 = 200.185 (đồng)

**Lương thực tế = Lương ngày x Số công làm việc thực tế**

                  = 200.185 x 26 = 5.204.815 (đồng)

Phụ cấp ăn ca: 675.000/tháng

Ông Duy được phụ cấp ăn ca = 675.000/27 x 26 = 650.000 (đồng)

**Tổng thu nhập = 5.204.815 + 650.000 = 5.854.815 (đồng)**

Các khoản trích trừ vào lương:

                  BHXH = 5.405.000 x 8% = 432.400 (đồng)

                  BHYT = 5.405.000 x 1,5% = 81.075 (đồng)

                  BHTN = 5.405.000 x 1% = 54.050 (đồng)

→ **Tổng lương thực lĩnh:**

                  5.854.815 – (432.400 + 81.075 + 54.050) = 5.287.290 (đồng)

- ❖ Hàng ngày Tổ trưởng bộ phận sản xuất căn cứ vào tình hình thực tế của bộ phận mình để chấm công cho từng người trong ngày, ghi vào ngày tương ứng trong các cột từ cột 1 đến cột 31 theo các ký hiệu quy định trong chứng từ của bảng chấm công như **biểu 2.11**
- ❖ Cuối tháng, người chấm công và người phụ trách bộ phận ký vào Bảng chấm công cùng các chứng từ liên quan như Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH, giấy xin nghỉ việc không hưởng lương,... về bộ phận kế toán kiểm tra, đối chiếu qui ra công để tính lương và bảo hiểm xã hội.

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

**Biểu số 2. 11: Trích Bảng chấm công**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình

Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Mẫu số: 01a – LĐTL  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích BẢNG CHẤM CÔNG**

**Tháng 12/2014**

**Bộ phận: Phân xưởng sản xuất số 1**

STT	Họ tên	Chức vụ	Ngày trong tháng											Tổng số công
			1	2	3	4	5	6	7	8	....	30	31	
1	Nguyễn Công Chúc	Trưởng ca	x	x	x	x	x	x	x	x	....	x	x	25
2	Bùi Khương Duy	Phó ca sản xuất	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	26
3	Nguyễn Ngọc Thành	Công nhân	x	x	x	x	x	x	x	x	....	x	x	27
4	Nguyễn Hải Hưng	Công nhân	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	27
5	Nguyễn Huy Hoàng	Công nhân	x	x	x	x	x	x	x	x	....	x	x	25
6	Lê Văn Lương	Công nhân	x	x	x	x	x	x	x	x	....	x	x	26
	.....													
	Tổng													275

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Người chấm công**  
(Đã ký)

**Người duyệt**  
(Đã ký)

Ký hiệu chấm công:

Con ốm: C

Ôm, điều dưỡng: Ô

Nghỉ bù: NB

Nghỉ không lương: KL

Ngừng việc: N

Thai sản: TS

Nghỉ phép: P

Tai nạn: T

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Căn cứ vào Bảng chấm công và các chứng từ liên quan khác, kế toán lập bảng thanh toán tiền lương như biểu số 2.12

**Biểu số 2.12: Trích Bảng thanh toán lương**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình  
Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Mẫu số: 02 - LĐTTL  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích Bảng thanh toán lương**

Bộ phận: Phân xưởng sản xuất số 1

Tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Lương cơ bản	Ngày công thực tế	Lương thực tế	Ăn ca	Lương thực tế phải trả	Các khoản khấu trừ			Thực lĩnh	Ký nhận
								BHXH (8%)	BHYT (1.5%)	BHTN (1%)		
1	2	3	4	5	6=4/27*5	7=5*25.000	8=6+7	9	10	11	12=8-9-10-11	
1	Nguyễn Công Chúc	Trưởng ca	5.980.000	25	5.537.037	625.000	6.162.037	478.400	89.700	59.800	5.534.137	
2	Bùi Khương Duy	Phó ca sản xuất	5.405.000	26	5.204.815	650.000	5.854.815	432.400	81.075	54.050	5.287.290	
3	Nguyễn Ngọc Thành	Công nhân	4.680.000	27	4.680.000	675.000	5.355.000	374.400	70.200	46.800	4.863.600	
4	Nguyễn Hải Hưng	Công nhân	4.680.000	27	4.680.000	675.000	5.355.000	374.400	70.200	46.800	4.863.600	
	.....											
	<b>Tổng cộng</b>		<b>61.120.000</b>	275	55.197.756	6.875.000	<b>62.072.756</b>	<b>4.889.600</b>	<b>916.800</b>	<b>611.200</b>	<b>55.655.156</b>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Căn cứ vào bảng thanh toán lương như biểu số 2.12 và quy định về các khoản trích, kế toán lập bảng trích các khoản theo lương tháng 12/2014 cho phân xưởng sản xuất số 1 như biểu số 2.13

**Biểu số 2.13: Trích Bảng trích các khoản theo lương**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình  
Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Mẫu số: 10 - LĐTL  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**TRÍCH BẢNG TRÍCH CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG**

Tháng 12 năm 2014

Phân xưởng sản xuất số 1

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Họ tên	Lương cơ bản	Lương thực tế phải trả	Các khoản trừ vào lương (10,5%)				Các khoản trích tính vào chi phí (24%)					Cộng (34,5%)
				BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng (10,5%)	BHXH (18%)	BHYT (3%)	BHTN (1%)	KPCĐ (2%)	Cộng (24%)	
1	2	3	4	5=3*TL	6=3*TL	7=3*TL	8=5+6+7	9=3*TL	10=3*TL	11=3*TL	12=4*TL	13=9+10+11+12	14=8+13
1	Nguyễn Công Chúc	5.980.000	6.137.037	478.400	89.700	59.800	627.900	1.076.400	179.400	59.800	122.741	1.438.341	2.066.241
2	Bùi Khương Duy	5.405.000	5.854.815	432.400	81.075	54.050	567.525	972.900	162.150	54.050	117.096	1.306.196	1.873.721
3	Nguyễn Ngọc Thành	4.680.000	5.355.000	374.400	70.200	46.800	491.400	842.400	140.400	46.800	107.100	1.136.700	1.628.100
4	Nguyễn Hải Hưng	4.680.000	5.355.000	374.400	70.200	46.800	491.400	842.400	140.400	46.800	107.100	1.136.700	1.628.100
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
	<b>Tổng cộng</b>	<b>61.120.000</b>	<b>62.072.756</b>	<b>4.889.600</b>	<b>916.800</b>	<b>611.200</b>	<b>6.417.600</b>	<b>11.001.600</b>	<b>1.833.600</b>	<b>611.200</b>	<b>424.293</b>	<b>14.668.800</b>	<b>21.086.400</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Từ bảng lương và bảng trích các khoản theo lương bộ phận, kế toán lập bảng tổng hợp lương và các khoản trích theo lương cho các bộ phận như biểu 2.14

**Biểu số 2. 14: Trích Bảng tổng hợp lương và các khoản trích theo lương tháng 12**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình  
Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Mẫu số: 11 - LĐTL  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG**

Tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Họ tên	Lương thực tế phải trả	Lương cơ bản	Các khoản trừ vào lương (10,5%)				Các khoản trích tính vào chi phí (24%)					Thực lĩnh
				BHXH (8%)	BHYT (1,5%)	BHTN (1%)	Cộng (10,5%)	BHXH (18%)	BHYT (3%)	BHTN (1%)	KPCĐ (2%)	Cộng (24%)	
I	Bộ phận sản xuất	<b>135.439.085</b>	<b>131.241.000</b>	<b>10.499.280</b>	<b>1.968.615</b>	<b>1.312.410</b>	<b>13.780.305</b>	<b>23.623.380</b>	<b>3.937.230</b>	<b>1.312.410</b>	<b>2.708.782</b>	<b>31.581.802</b>	<b>121.658.780</b>
	Phân xưởng 1	62.072.756	61.120.000	4.889.600	916.800	611.200	6.417.600	11.001.600	1.833.600	611.200	1.241.455	14.687.855	55.655.156
	Phân xưởng 2	35.768.116	34.834.000	2.786.720	522.510	348.340	3.657.570	6.270.120	1.045.020	348.340	715.362	8.378.842	33.985.546
	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
II	Bộ phận QLPX	41.523.962	40.126.550	3.210.124	601.898	401.266	4.213.288	7.222.779	1.203.797	401.266	830.480	9.658.322	37.310.674
III	Bộ phận QLDN	129.350.938	129.977.450	10.398.196	1.949.662	1.299.775	13.647.632	23.395.941	3.899.324	1.299.775	2.587.016	31.182.056	115.703.306
	<b>Tổng cộng</b>	<b>306.313.985</b>	<b>301.345.000</b>	<b>24.107.600</b>	<b>4.520.175</b>	<b>3.013.450</b>	<b>31.641.225</b>	<b>54.242.100</b>	<b>9.040.350</b>	<b>3.013.450</b>	<b>6.126.280</b>	<b>72.422.180</b>	<b>274.672.760</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Từ bảng tổng hợp lương và các khoản trích theo lương, kế toán lập bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương như biểu số 2.15

**Biểu số 2. 15: Trích Bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình  
Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Mẫu số: 11 - LĐTL  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích BẢNG PHÂN BỐ LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG**

Tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Ghi có TK Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các TK)	TK 334 – Phải trả người lao động		TK 338 – Phải trả phải nộp khác				
		Lương thực tế phải trả	Cộng Có TK 334	BHXH (26%)	BHYT (4,5%)	BHTN (2%)	KPCĐ (2%)	Cộng Có TK 338
1	TK 622	135.439.085	135.439.085	23.623.380	3.937.230	1.312.410	2.708.782	31.581.802
2	TK 627	41.523.962	41.523.962	7.222.779	1.203.797	401.266	830.480	9.658.322
3	TK 642	129.350.938	129.350.938	23.395.941	3.899.324	1.299.775	2.587.016	31.182.056
4	TK 334	-	-	24.107.600	4.520.175	3.013.450	-	31.641.225
Cộng		<b>306.313.985</b>	<b>306.313.985</b>	<b>78.349.700</b>	<b>13.560.526</b>	<b>6.026.901</b>	<b>6.198.278</b>	<b>104.135.405</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)



**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Từ bảng phân bổ lương, kế toán ghi sổ nhật ký chung như biểu số 2.16

**Biểu số 2. 16: Sổ Nhật ký chung**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình  
Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Mẫu số: S03a - DN  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích Sổ nhật ký chung**

Năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	STT đồng	TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
			.....					
31/12/2014	BPBL.T12	31/12/2014	HT lương phải trả cán bộ công nhân viên tháng 12/2014			642	129.350.938	
						627	41.523.962	
						622	135.439.085	
						334		306.313.985
31/12/2014	BPBL.T12	31/12/2014	Trích các khoản trích theo lương			642	31.182.056	
						627	9.658.322	
						622	31.581.802	
						334	31.641.225	
						338		104.063.405
			.....					
			<b>Cộng phát sinh tháng</b>				<b>510.478.312.513</b>	<b>510.478.312.513</b>
			<b>Cộng lũy kế từ đầu năm</b>				<b>6.125.739.750.155</b>	<b>6.125.739.750.155</b>

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Căn cứ số liệu trên sổ nhật ký chung, kế toán vào sổ cái như biểu số 2.17

**Biểu số 2. 17: Sổ cái TK 622**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình  
Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Mẫu số: S03b - DN  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích Sổ cái (theo hình thức kế toán NKC)**

Năm 2014

Tên tài khoản: Chi phí NCTT

Số hiệu: 622

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật kí chung		TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	Số TT dòng		Nợ	Có
			<b>Số dư đầu năm</b>					
31/12/2014	BPBL.T12	31/12/2014	HT lương phải trả cán bộ công nhân viên tháng 12/2014			334	135.439.085	
31/12/2014	BPBL.T12	31/12/2014	Trích các khoản trích theo lương			338	31.581.802	
31/12/2014	PKT01/12	31/12/2014	K/C chi phí NCTT			154		167.020.887
			<b>Cộng phát sinh tháng</b>				<b>167.020.887</b>	<b>167.020.887</b>
			<b>Cộng lũy kế từ đầu năm</b>				<b>2.004.250.644</b>	<b>2.004.250.644</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>					

*(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)*

**2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty CP XNK Quảng Bình  
Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí SXC**

\* **Hệ thống chứng từ:**

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu xuất kho
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
- Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương
- Các chứng từ khác liên quan

\* **Tài khoản sử dụng:**

Công ty sử dụng tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung dùng để tập hợp chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận. TK này được mở một số TK cấp hai sau:

- ✓ TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng
- ✓ TK 6272: Chi phí vật liệu
- ✓ TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất
- ✓ TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ
- ✓ TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- ✓ TK 6278: Các chi phí bằng tiền khác

\* **Sổ sách sử dụng:**

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái TK 627

**Căn cứ để tập hợp và kết chuyển chi phí sản xuất chung:**

- Căn cứ vào bảng thanh toán lương phải trả cho công nhân viên phân xưởng
- Căn cứ vào tỷ lệ trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo đúng quy định
- Căn cứ vào phiếu xuất nguyên vật liệu sử dụng cho phân xưởng sản xuất
- Căn cứ vào số liệu trong bảng trích khấu hao TSCĐ ở từng phân xưởng sản xuất
- Căn cứ vào các hóa đơn GTGT phục vụ cho quản lý phân xưởng như: tiền điện nước, tiền điện thoại...
- Căn cứ vào các chứng từ có liên quan đến chi phí sản xuất chung như chi tiền mặt, giấy thanh toán tạm ứng...

**Nội dung hạch toán CPSXC tại Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Việc phân bổ chi phí sản xuất chung được thực hiện theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- **Chi phí nhân viên phân xưởng** là khoản chi phí bao gồm tiền lương nhân viên phân xưởng và các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng.
- + Tiền lương nhân viên phân xưởng được tập hợp theo từng phân xưởng và tiến hành phân bổ cho từng sản phẩm theo đơn giá tiền lương.
- + Các khoản trích theo lương của nhân viên phân xưởng như BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ đều được trích theo quy định. Sau đó cũng được tập hợp tại các phân xưởng và phân bổ cho từng sản phẩm theo sản lượng sản xuất.

*Căn cứ vào bảng tổng hợp lương và trích theo lương tháng 12 (Biểu 2.14), bảng phân bổ lương (Biểu 2.15) kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung như (Biểu 2.16)*

- **Chi phí dụng cụ sản xuất**

Với những công cụ dụng cụ mua xuất thẳng, có giá trị nhỏ thì kế toán thực hiện phân bổ luôn 100% vào chi phí.

Với những công cụ dụng cụ có giá trị lớn cần phân bổ nhiều lần thì được hạch toán vào TK 242 và phân bổ dần vào CP SXC trong tháng.

***Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình***

**Biểu số 2. 18: Trích bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn**

**Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn**

Tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	Tên vật tư	BPSD	SL	ĐG	Thành tiền	Thời gian phân bổ (tháng)	GTCL kỳ trước	Số tiền phân bổ kỳ này	Đối tượng phân bổ			Giá trị còn lại
									627	641	642	
1	Máy bơm	BPSX	3	5.234.119	15.702.357	24	9.813.972	654.265	654.265			9.159.707
2	Bàn làm việc	BPQL	5	600.000	3.000.000	24	1.020.500	125.000			125.000	895.500
3	Thiết bị điện	BPBH	20	935.200	18.704.000	24	10.910.670	779.333		779.333		10.131.337
4	Cân điện tử	BPSX	5	3.550.000	17.750.000	36	11.833.328	493.056				11.340.272
5	Máy khâu bao	BPSX	5	2.850.000	14.250.000	24	8.906.250	593.750	593.750			8.312.500
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
	<b>Cộng</b>				<b>142.788.173</b>		<b>91.255.030</b>	<b>15.886.225</b>	<b>6.889.554</b>	<b>4.322.102</b>	<b>4.674.569</b>	<b>75.368.805</b>

*(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)*

▪ **Chi phí khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định dùng cho bộ phận sản xuất gồm: Nhà xưởng, Nhà kho, Xưởng lò đốt, Hệ thống băng tải NM, Dây chuyền Lân, Máy in phun Hitachi....

Tài sản cố định của công ty được quản lý theo đơn vị sử dụng nên việc tính khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phân xưởng sản xuất và tập hợp trực tiếp cho phân xưởng đó. Để phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ trong quá trình sử dụng, kế toán sử dụng tài khoản 214.

Công ty đã sử dụng phương pháp tính khấu hao TSCĐ theo đường thẳng (khấu hao đều), thời gian sử dụng đã được quy định theo thông tư của Bộ tài chính. Hàng tháng, kế toán tiến hành trích khấu hao TSCĐ và phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí (TK 627, TK 641, TK 642).

**Ví dụ:** Ngày 31/12/2014 kế toán tiến hành trích khấu hao cho máy in phun Hitachi RX2-SD160W nhà máy (thời gian sử dụng 10 năm) phục vụ cho phân xưởng sản xuất từ ngày 01/12/2014 đến ngày 31/12/2014.

$$\begin{aligned} \text{Mức KH tháng} &= \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số năm sử dụng} \times 12} \\ \text{Mức KH tháng} &= \frac{118.880.000}{10 \times 12} = 990.667 \text{ đ} \end{aligned}$$

***Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình***

*Cuối tháng kế toán mở bảng tính khấu hao và phân bổ cho từng bộ phận như biểu số 2.19*

**Biểu số 2.19: Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ**

**Trích Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ**

Năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Số năm KH	Nơi sử dụng		TK627	TK641	TK642
			Toàn DN				
			Nguyên giá	Số KH tháng			
1	Số KH trích tháng trước		72.949.916.168	612.172.533	299.372.086	32.253.249	155.723.565
2	Số KH TSCĐ tăng trong tháng		-	-	-	-	-
3	Số KH TSCĐ giảm trong tháng		-	-	-	-	-
4	Số KH trích tháng này, trong đó		<b>72.949.916.168</b>	<b>487.348.900</b>	<b>299.372.086</b>	<b>32.253.249</b>	<b>155.723.565</b>

*(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)*

*Căn cứ vào các chứng từ liên quan (bảng phân bổ lương\_Biểu 2.15, bảng khấu hao\_Biểu 2.19,...) kế toán ghi sổ nhật ký chung như biểu 2.20.*

## Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình

### Biểu số 2. 20: Sổ Nhật ký chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình  
Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Mẫu số: S03a - DN  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

#### Trích Sổ nhật ký chung

Từ ngày 01/01/2014 Đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số cái	STT dòng	TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
			Cộng số trang trước chuyển sang					
			.....					
31/12/2014	BPBL.T12	31/12/2014	HT lương phải trả cán bộ công nhân viên tháng 12/2014			642	129.350.938	
						627	41.523.962	
						622	135.439.085	
						334		306.313.985
31/12/2014	BPBL.T12	31/12/2014	Trích các khoản trích theo lương			642	31.182.056	
						627	9.658.322	
						622	31.581.802	
						334	31.641.225	
						338		104.063.405
31/12/2014	BPCCDC.T12	31/12/2014	Phân bổ CCDC T12			627	6.889.554	
						641	4.322.102	
						642	4.674.569	
						242		15.886.225
31/12/2015	BPBKH.T12	31/12/2015	Phân bổ khấu hao T12			627	299.372.086	
						641	32.253.249	
						642	155.723.565	
						214		487.348.900
			.....					
			<b>Cộng phát sinh tháng</b>				<b>510.478.312.513</b>	<b>510.478.312.513</b>
			<b>Cộng lũy kế từ đầu năm</b>				<b>6.125.739.750.155</b>	<b>6.125.739.750.155</b>

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)



**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Căn cứ số liệu trên sổ Nhật ký chung, kế toán vào sổ cái như biểu số 2.29

**Biểu số 2. 21: Sổ cái TK 627**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình  
Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Mẫu số: S03b - DN  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích Sổ cái** (theo hình thức kế toán NKC)

Năm 2014

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

Đơn vị tính: VND

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật kí chung		TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	Số TT dòng		Nợ	Có
			<b>Dư đầu kỳ</b>					
31/12/2014	BPBL.T12	31/12/2014	HT lương phải trả cán bộ công nhân viên tháng 12/2014			334	41.523.962	
31/12/2014	BPBL.T12	31/12/2014	Trích các khoản theo lương			338	9.658.322	
31/12/2014	BPBCPTTDH.T12	31/12/2014	Phân bổ chi phí trả trước dài hạn T12			242	6.889.554	
31/12/2014	BPBKH.T12	31/12/2014	Khấu hao T12			214	299.372.086	
			.....					
31/12/2014	PKT01/12	31/12/2014	K/C chi phí SXC			154		599.477.270
			<b>Cộng phát sinh tháng</b>				<b>599.477.270</b>	<b>599.477.270</b>
			<b>Cộng lũy kế từ đầu năm</b>				<b>7.193.727.240</b>	<b>7.193.727.240</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>					

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)

**2.2.4.4. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại Công ty CP XNK Quảng Bình**

Khi phát sinh khoản chi phí thiệt hại trong sản xuất tại công ty kế toán hạch toán hết vào chi phí sản xuất chung ( TK 627).

Quá trình sản xuất sản phẩm thực hiện trên quy trình công nghệ hiện đại nên hầu như không phát sinh thiệt hại. Những sản phẩm chưa đạt chất lượng theo tiêu chuẩn kiểm tra chất lượng được đưa trở lại để tái sản xuất.

**2.2.4.5. Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm**

Đề tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm hoàn thành theo phương pháp kê khai thường xuyên, kế toán sử dụng tài khoản 154- chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

**Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng để hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.**

\* **Hệ thống chứng từ:**

- Phiếu nhập kho thành phẩm
- Phiếu kế toán

\* **Tài khoản sử dụng:**

Công ty sử dụng tài khoản 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, TK này được mở một số TK cấp hai sau:

- TK 1541: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thành phẩm
- TK 1542: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dịch vụ

\* **Sổ sách sử dụng:**

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ chi tiết TK 154
- Sổ cái TK 154

**Trong tháng khi có sản phẩm hoàn thành nhập kho thì nhập bình thường theo các phiếu nhập kho.**

**Ví dụ:** Ngày 5/12/2014 Nhập kho 7,825 tấn thành phẩm NPK 5-10-3 (313 bao) từ bộ phận sản xuất nhà máy. Kế toán lập phiếu nhập kho số 3/12 như biểu số 2.22

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

---

**Biểu số 2. 22: Phiếu nhập kho số 3/12**

**Công ty cổ phần XNK Quảng Bình**  
Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý,  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

**Mẫu số : 01-VT**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU NHẬP KHO** Số: PN3/12  
Ngày 05 tháng 12 năm 2014 TK Nợ: 155  
TK Có: 154

**Họ tên người giao hàng:** Lê Văn Lương – Phó ca sx

**Địa chỉ:** Nhà máy NPK

**Lý do nhập kho:** Nhập kho 7.825 tấn thành phẩm NPK 5-10-3 (313 bao)

**Nhập tại kho:** Kho TP nhà máy

STT	Tên hàng	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				TheoCT	Thựcnhập		
01	NPK 5-10-3	NPK5.10.3	Tấn	313	313		
<b>Tổng cộng</b>				313	313		

Ngày 05 tháng 12 năm 2014

**Người lập phiếu**  
(Ký, ghi rõ họ  
tên)

**Người giao hàng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Thủ kho**  
(Ký, ghi rõ họ  
tên)

**Kế toán  
trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ  
tên)

**Giám đốc**  
(Ký, đóng dấu, ghi  
rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)

Trong tháng 12, bộ phận sản xuất hoàn thành 3.800 bao phân bón tổng hợp NPK 5-10-3, kế toán tiến hành làm thủ tục nhập vào kho thành phẩm của nhà máy. Cuối tháng kế toán lập Bảng kê chứng từ nhập kho thành phẩm như biểu 2.23

**Biểu số 2. 23: Bảng kê chứng từ nhập kho thành phẩm**

**Trích Bảng kê nhập**

Số: BKN01/12

Sản phẩm: NPK 5.10.3

Số phiếu nhập	Ngày nhập	Diễn giải	Số lượng (bao)	Đơn giá	Thành tiền
PN1/12	02/12/2014	Nhập kho thành phẩm NPK 5.10.3	392		
PN2/12	03/12/2014	Nhập kho thành phẩm NPK 5.10.3	832		
PN3/12	05/12/2014	Nhập kho thành phẩm NPK 5.10.3	313		
		.....	.....		
		<b>Tổng cộng</b>	3.800	69.105	262.600.359

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)

**Nội dung hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất tại Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Cuối kỳ kế toán, sau khi đã tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung theo từng đối tượng trên các TK 621,622,627, kế toán sẽ tiến hành kết chuyển hoặc phân bổ các loại chi phí này để tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất cho từng đối tượng chịu chi phí.

Các khoản chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Kế toán lập bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất như Biểu 2.24

**Biểu số 2. 24: Bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất**

**Trích Bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất**

Tháng 12 năm 2014

Tên sản phẩm	CP NVLTT	CP NCTT	CP SXC
NPK 12-5-10	1.376.160.000	60.188.227	216.029.711
NPK 17-8-20	248.902.113	10.886.072	39.055.838
NPK 5-10-3	216.891.281	9.486.035	34.047.611
.....	.....	.....	.....
<b>Cộng</b>	3.818.811.021	167.020.887	599.477.270

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Căn cứ vào Sổ cái các TK 621, TK 622, TK 627 kế toán tiến hành lập phiếu kế toán số 01/12 như biểu 2.25

**Biểu số 2. 25: Phiếu kế toán số 01**

**Trích Phiếu kế toán**

Số: PKT01/12

Tháng 12 năm 2014

STT	Nội dung	Tài khoản		Số tiền	Chia ra		
		Nợ	Có		NPK5-10-3	NPK12-5-10	....
1	Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp	154	621	3.818.811.021	216.891.281	1.376.160.000	....
2	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	154	622	167.020.887	9.486.035	60.188.227	....
3	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154	627	599.477.270	34.047.611	216.029.711	....
	<b>Cộng</b>			<b>4.585.309.178</b>	<b>260.424.927</b>	<b>1.652.377.938</b>	<b>.....</b>

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)

**Đánh giá sản phẩm dở dang tại Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Công ty tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

$$\begin{array}{l}
 \text{CPSX tính} \\
 \text{cho sản phẩm} \\
 \text{dở dang cuối} \\
 \text{kỳ}
 \end{array}
 = \frac{
 \begin{array}{l}
 \text{CPSX dở dang} \\
 \text{đầu kỳ}
 \end{array}
 + \frac{
 \begin{array}{l}
 \text{CPNVLTT(NVL} \\
 \text{chính) thực tế phát} \\
 \text{sinh trong kỳ}
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{l}
 \text{Số lượng sản} \\
 \text{phẩm hoàn thành} \\
 \text{trong kỳ}
 \end{array}
 + \begin{array}{l}
 \text{Số lượng sản phẩm} \\
 \text{dở dang cuối kỳ}
 \end{array}
 } \times \begin{array}{l}
 \text{Số lượng sản} \\
 \text{phẩm dở} \\
 \text{dang cuối kỳ}
 \end{array}$$

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

---

Kế toán tiến hành tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của sản phẩm phân bón NPK 5-10-3:

Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ: 31.000.000 (đồng)

Chi phí NVLTT phát sinh trong kỳ: 216.891.281(đồng)

Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ: 3.800(bao)

Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ: 500(bao)

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị SPDDCK} \\ \text{sản phẩm phân bón} \\ \text{NPK 5-10-3} \end{array} = \frac{31.000.000 + 216.891.281}{3.800 + 500} \times 500 = 28.824.568$$

Việc tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của các sản phẩm khác tương như cách tính trên.

***Tính giá thành sản phẩm phân bón tổng hợp NPK 5-10-3 tại Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình***

Kết thúc giai đoạn tập hợp chi phí sản xuất, kế toán cần kiểm tra để kết chuyển chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm vì đây là giai đoạn sau của quá trình hạch toán chi phí. Tính toán đúng và đầy đủ chi phí cho từng loại sản phẩm sẽ tạo điều kiện cho nhà quản lý đánh giá được quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

***Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình***

*Căn cứ bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất, kế toán lập thẻ tính giá thành cho sản phẩm phân bón NPK 5-10-3 như biểu số 2.26*

**Biểu số 2. 26: Thẻ tính giá thành sản phẩm**

**Thẻ tính giá thành sản phẩm**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Sản phẩm: Phân bón tổng hợp NPK 5-10-3**

**Số lượng: 3800 bao**

STT	Khoản mục chi phí	Giá trị SPDDĐK	Chi phí phát sinh trong kỳ	Giá trị SPDDCK	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị (Đ/bao)
1	CP nguyên vật liệu trực tiếp	31.000.000	216.891.281	28.824.568	219.066.713	57.649
2	CP nhân công trực tiếp		9.486.035		9.486.035	2.496
3	CP sản xuất chung		34.047.611		34.047.611	8.960
	<b>Tổng cộng</b>		<b>260.424.927</b>		<b>262.600.359</b>	<b>69.105</b>

*(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)*

## ***Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình***

*Căn cứ vào phiếu kế toán, kế toán ghi sổ chi phí sản xuất kinh doanh 154 như biểu số 2.27*

### **Biểu số 2. 27: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 154**

**Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình**

Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Mẫu số: S36- DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

### **Trích SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Tháng 12 năm 2014

Tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK154)

Tên phân xưởng: Phân xưởng sản xuất số 1

Tên sản phẩm: Phân bón tổng hợp NPK 5-10-3

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi Nợ TK 154			
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra		
						CPNVLTT	CPNCTT	CPSXC
			SDDK		31.000.000			
31/12/2014	PKT01/12	31/12/2014	Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp	621	216.891.281	216.891.281		
31/12/2014	PKT01/12	31/12/2014	Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	622	9.486.035		9.486.035	
31/12/2014	PKT01/12	31/12/2014	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	627	34.047.611		34.047.611	
			<b>Cộng SPS trong tháng</b>		<b>216.891.281</b>	<b>9.486.035</b>	<b>34.047.611</b>	
			<b>Ghi Có TK 154</b>	<b>155</b>	<b>262.600.359</b>	<b>28.824.568</b>	<b>-</b>	

*(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)*



***Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình***

Căn cứ vào bảng kê nhập số 01/12 và phiếu kế toán số 01/12, kế toán ghi vào sổ nhật ký chung như biểu số 2.28

**Biểu số 2. 28: Sổ Nhật ký chung**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình  
Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Mẫu số: S03a – DN  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích Sổ nhật ký chung**

Năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	STT dòng	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
			Cộng số trang trước chuyển sang					
			.....					
31/12/2015	PKT01/12	31/12/2015	Kết chuyển chi phí T12			154	4.585.309.178	
						621		3.818.811.021
						622		167.020.887
						627		599.477.270
31/12/2015	BKN01/12	31/12/2015	Nhập kho thành phẩm NPK 5-10-3			155	262.600.359	
						154		262.600.359
			.....					
			<b>Cộng phát sinh tháng</b>				<b>510.478.312.513</b>	<b>510.478.312.513</b>
			<b>Cộng lũy kế từ đầu năm</b>				<b>6.125.739.750.155</b>	<b>6.125.739.750.155</b>

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)

**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Căn cứ số liệu trên sổ Nhật ký chung, kế toán vào sổ cái như biểu số 2.29

**Biểu số 2. 29: Sổ cái TK 154**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình

Số 23, Lô 01, Khu 97, Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Mẫu số: S03b - DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ- BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích Sổ cái (theo hình thức kế toán NKC)**

Năm 2014

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	Số TT dòng		Nợ	Có
			<b>Dư đầu kỳ</b>				<b>310.000.000</b>	
			.....					
31/12/2014	PKT01/12	31/12/2014	K/C chi phí NVLTT			621	3.818.811.021	
31/12/2014	PKT01/12	31/12/2014	K/C chi phí NCTT			622	167.020.887	
31/12/2014	PKT01/12	31/12/2014	K/C chi phí SXC			627	599.477.270	
31/12/2014	BKN01/12	31/12/2014	Nhập kho thành phẩm NPK 5-10-3			155		262.600.359
			.....					
			<b>Cộng phát sinh tháng</b>				<b>4.585.309.178</b>	<b>4.385.335.137</b>
			<b>Cộng lũy kế từ đầu năm</b>				<b>55.023.710.136</b>	<b>52.624.021.644</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>				<b>509.974.041</b>	

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty CP XNK Quảng Bình)

### **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

#### ***3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình***

##### ***3.1.1. Ưu điểm***

Trong bối cảnh nền kinh tế đang trên đà hồi phục, tiềm năng thương mại lớn đến từ hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương (TTP) và lộ trình mở cửa nền kinh tế sau khi gia nhập WTO, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình đã gây dựng được lợi thế cạnh tranh nhờ mạng lưới khách hàng lớn, chủ động được nguồn nguyên liệu đầu vào, các hoạt động kinh doanh mang lại giá trị gia tăng và bổ trợ lẫn nhau. Việc trải qua những năm xây dựng và trưởng thành, Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình đang ngày càng không ngừng vươn lên, xây dựng, nâng cao uy tín của Công ty, lớn mạnh cả về cơ cấu lẫn chất lượng sản phẩm và đứng vững trên thị trường. Bên cạnh đó, công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và giá thành nói riêng, cùng với nỗ lực phấn đấu của ban lãnh đạo, đội ngũ cán bộ, công nhân viên đã giúp Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình đạt nhiều thành tích đáng khích lệ. Cụ thể:

*\* Thứ nhất, về tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức bộ máy kế toán:*

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình tổ chức của Công ty Cổ phần. Mô hình quản trị này được xây dựng dựa trên mục tiêu phát triển chiến lược kinh doanh của Công ty nên giúp cho ban lãnh đạo Công ty thuận tiện trong việc quản lý điều hành.

Tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung, mỗi nhân viên kế toán đảm nhận các công việc kế toán tài chính khác nhau giúp cho việc thu thập, xử lý số liệu kế toán chính xác, cung cấp thông tin cho lãnh đạo để ra quyết định chiến lược cho sản xuất kinh doanh của Công ty một cách kịp thời, hiệu quả. Hơn nữa, hoạt động của Công ty chịu tác động lớn từ các quy định đặc thù liên quan đến ngành sản xuất và kinh doanh phân bón, xuất nhập khẩu như luật thương mại, luật cạnh tranh và các quy định khác liên quan đến hoạt động thương mại, quản lý sản xuất phân bón, hóa chất. Do vậy nên bộ máy kế toán với những nhân viên chăm chỉ, ý thức trách nhiệm cao luôn luôn học hỏi, tiếp cận nhanh chóng với chế độ kế

## ***Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình***

---

toán mới và vận dụng một cách linh hoạt vào tình hình sản xuất kinh doanh tại Công ty.

### ***\* Thứ hai, về hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán***

Hình thức ghi sổ được sử dụng hiện nay ở Công ty là hình thức Nhật ký chung. Đây là hình thức ghi chép đơn giản, dễ vận dụng và thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu. Hệ thống chứng từ được tổ chức đầy đủ và hợp lý căn cứ trên các quy định của chế độ chứng từ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty. Đồng thời kế toán Công ty cũng đã xây dựng được trình tự luân chuyển chứng từ một cách hợp lý, đảm bảo nguyên tắc nhanh chóng, kịp thời và không ảnh hưởng đến các bộ phận khác. Nhờ đó, công tác kế toán nói chung được thực hiện minh bạch, rõ ràng, có căn cứ vững chắc. Công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty cũng đã đáp ứng một cách đầy đủ thông tin cần thiết cho ban lãnh đạo.

### ***\* Thứ ba, về tổ chức quản lý lao động và chính sách đối với người lao động***

Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển của Công ty, vì vậy Công ty luôn đặt mục tiêu xây dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp lên hàng đầu trong chiến lược phát triển của mình.

Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, vệ sinh lao động, các nguyên tắc an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt.

Ngoài chế độ tiền lương, Công ty thực hiện đầy đủ công bằng các chế độ chính sách khuyến khích người lao động như tiền ăn ca, tiền lễ tết, thưởng hoàn thành kế hoạch. Luôn tạo cho người lao động yên tâm, phấn khởi thi đua trong lao động sản xuất. Công ty thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho cán bộ công nhân viên, nâng bậc lương hàng năm theo kỳ cho nhân viên trong Công ty. Tạo điều kiện cho người lao động được học tập, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Có chính sách khen thưởng xứng đáng và quy định xử phạt đối với các cán bộ có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động và hình ảnh Công ty.

### ***\* Thứ tư, về nguyên vật liệu:***

Nguyên vật liệu chính đối với hoạt động sản xuất phân bón NPK của Công ty bao gồm DAP Đình Vũ, Ure Ninh Bình, MOP, Supe Lân, Cao lanh và các loại bao bì... Chất lượng thành phẩm phụ thuộc rất lớn vào chất lượng nguyên vật liệu

nên Công ty rất chú trọng việc lựa chọn nhà cung cấp và KSCL đầu vào.

Công ty lựa chọn các đơn vị cung cấp dựa trên sự chào giá cạnh tranh. Việc lựa chọn nhiều nhà cung cấp có ưu điểm là Công ty có thể luân chuyển nguồn vốn lưu động một cách linh hoạt, nói cách khác, Công ty có thể tận dụng được thời gian thanh toán chậm của nhiều đơn vị cung cấp sản phẩm so với việc lựa chọn cố định một đơn vị. Các đơn vị cung cấp chủ yếu luôn đảm bảo về tiến độ thời gian cung cấp cũng như chất lượng, là nhà cung cấp uy tín và ổn định lâu năm của Công ty.

Công tác tổ chức và quản lý nguyên vật liệu của doanh nghiệp được quản lý khá tốt ở cả khâu vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản các kho bãi đến xuất kho theo kế hoạch để sử dụng cho các phân xưởng, bộ phận trong doanh nghiệp. Việc mua sắm vật tư trực tiếp theo các đơn đặt hàng góp phần tránh ứ đọng vốn trong hàng tồn kho của doanh nghiệp.

*\* Thứ năm, về việc áp dụng phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho*

Công ty hiện nay đang tính giá vốn hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn. Cứ sau mỗi lần nhập kho kế toán lại tính lại đơn giá sau lần nhập đó, việc này giúp đánh giá linh hoạt, chính xác được trị giá xuất kho tại thời điểm mà công ty xuất kho. Tuy có mất nhiều thời gian hơn do phải tính toán nhiều lần nhưng nó đảm bảo yêu cầu kịp thời của thông tin kế toán.

### ***3.1.2. Hạn chế***

Bên cạnh những ưu điểm, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty còn một số tồn tại:

Hiện nay, đối tượng tập hợp CPSX và đối tượng tính giá thành sản phẩm ở Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu là từng loại sản phẩm. Việc xác định này tạo điều kiện cho công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở công ty được thuận tiện. Tuy nhiên đối với các sản phẩm được sản xuất theo các đơn hàng nhỏ và phục vụ cung cấp ra thị trường chưa thể hiện được hiệu quả của hợp đồng và trong công tác quản lý giá thành sản phẩm như các sản phẩm cùng loại khác.

*Về bộ máy quản lí:*

Là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, hoạt động của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình chịu sự điều chỉnh của các văn bản pháp luật về doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các văn bản dưới luật về doanh nghiệp, Luật chứng khoán và các văn bản liên quan đến thị trường chứng khoán.

## ***Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình***

---

Luật và các văn bản dưới luật trong lĩnh vực này đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về mặt chính sách sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, hoạt động của Công ty cũng chịu tác động lớn từ các quy định đặc thù liên quan đến ngành sản xuất và kinh doanh phân bón, xuất nhập khẩu như luật thương mại, luật cạnh tranh và các quy định khác liên quan đến hoạt động thương mại, quản lý sản xuất phân bón, hóa chất.

### ***Về tổng hợp chi phí sản xuất:***

Công ty không tiến hành trích trước các khoản: Tiền lương nghỉ phép, chi phí sửa chữa TSCĐ,... Khi phát sinh chi phí, kế toán ghi trực tiếp vào TK 627 sẽ làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh dẫn đến ảnh hưởng đến giá thành.

### ***Về việc áp dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán:***

Đối với các doanh nghiệp sản xuất, khối lượng công việc lớn, nguyên liệu sản xuất nhiều,... việc áp dụng kế toán thủ công gây ra không ít khó khăn, sai sót, nhầm lẫn trong công việc hạch toán, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Dù cho công ty đã trang bị hệ thống máy tính nhưng chủ yếu dùng cho việc công tác văn phòng như soạn thảo văn bản, làm mẫu sổ sách,...

### ***Về kiểm soát thiệt hại trong sản xuất:***

Thiệt hại trong hoạt động sản xuất là điều không thể tránh khỏi. Tuy có quy trình công nghệ hiện đại nhưng đôi khi do chất lượng nguyên vật liệu đầu vào mà các nhà cung cấp giao không đảm bảo tiêu chuẩn quy định, trong quá trình sản xuất do sơ xuất làm rách bao bì,... của công nhân hoặc do máy móc hỏng phải sửa chữa cũng gây thiệt hại cho Công ty. Số liệu thiệt hại kế toán tập hợp được từ những thống kê do bộ phận thống kê của phân xưởng sản xuất cung cấp nên chưa đảm bảo độ tin cậy, chính xác. Thực tế những chi phí thiệt hại này được Công ty tập hợp vào CPSXKD và tính vào giá thành sản phẩm, như vậy chưa khuyến khích được công nhân sử dụng vật tư tiết kiệm và hiệu quả trong quá trình sản xuất.

### **3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

Vận động trong nền kinh tế thị trường và trong bối cảnh kinh tế diễn biến phức tạp thì mỗi doanh nghiệp phải tự chủ động trong sản xuất kinh doanh của mình. Để đón nhận được cơ hội và vượt qua thách thức, các doanh nghiệp cần tập

## ***Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình***

---

trung nâng cao năng lực và mở rộng thị trường; tiếp tục thực hiện tái cấu trúc theo chiến lược kinh doanh phù hợp và có chương trình hành động rõ ràng; tập trung vào các phương án kinh doanh hiệu quả, các mảng sản xuất kinh doanh chủ chốt, có thế mạnh, có khả năng tạo ra dòng tiền bền vững, không đầu tư dàn trải, đầu tư mạo hiểm, mạnh dạn cắt bỏ những dự án đầu tư, những hoạt động kinh doanh không cấp thiết, chưa hiệu quả, nhằm củng cố nguồn lực tài chính và quản trị cho các mảng sản xuất kinh doanh chính. Trong sản xuất kinh doanh, quản lý tài chính là một vai trò quan trọng, nó quyết định tính độc lập, sự thành bại của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Để cạnh tranh trên thị trường, các doanh nghiệp không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã sao cho phù hợp với yêu cầu của khách hàng. Một trong những biện pháp hữu hiệu nhất mà các doanh nghiệp có thể cạnh tranh trên thị trường đó là biện pháp hạ giá thành sản phẩm. Do đó việc nghiên cứu, tìm tòi và tổ chức hạ giá thành sản phẩm là rất quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất.

Để đạt được mục tiêu đó, các doanh nghiệp phải quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất, đồng thời tìm ra các biện pháp tốt nhất để giảm chi phí không cần thiết, tránh lãng phí. Kế toán là một trong những công cụ hiệu quả để quản lý chi phí, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao chất lượng sản phẩm, mà trong đó kế toán tập chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được xác định là quan trọng và trọng tâm của toàn bộ công tác kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất. Vì vậy hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là việc làm rất cần thiết có ý nghĩa quan trọng trong quá trình hoàn thiện kế toán của doanh nghiệp.

Nhận thức rõ được điều này Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình đã lựa chọn cho mình một hướng đi riêng, phát triển quyền lợi tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh để đứng vững, tồn tại trên thị trường. Tuy nhiên thực tế tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình, công tác kế toán nói chung, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Chính vì thế, việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình đòi hỏi ngày một hoàn thiện hơn để đáp ứng nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, tiến tới nâng cao chất lượng sản phẩm, đạt được mức lợi nhuận mong muốn, kỳ vọng và uy tín trên cả thị trường trong và ngoài nước.

### **3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

Mục đích kinh doanh của các doanh nghiệp là đem lại lợi nhuận tối đa với chi phí thấp nhất. Cho nên người ta không thể hoàn thiện một phương hướng nào đó với bất kỳ giá nào mà không quan tâm đến tính khả thi và hiệu quả của nó. Vì vậy việc hoàn thiện các nội dung của tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình cũng phải đảm bảo được yêu cầu này.

Yêu cầu đặt ra trong công tác hạch toán kế toán tại Công ty là kịp thời áp dụng các chuẩn mực kế toán mới nhất, các thông tư hướng dẫn,... phù hợp với đặc điểm của đơn vị mình. Hạch toán đầy đủ, chính xác theo chuẩn mực không chỉ thể hiện tính nghiêm túc chấp hành luật pháp mà còn có một vai trò quan trọng trong công tác quản lý chi phí cũng như quản lý doanh nghiệp.

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất-giá thành sản phẩm nói riêng cần dựa trên những yêu cầu sau:

- ❖ Đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán chung. Bởi vì mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt được hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.
- ❖ Đảm bảo sự tuân thủ thống nhất chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh phân bón.
- ❖ Đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý và tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán.
- ❖ Đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.



**Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

---

*Phương hướng hoàn thiện:*

Tiếp tục phát huy những ưu điểm hiện có và tìm ra các biện pháp khắc phục những hạn chế còn tồn tại nhằm đảm bảo số liệu kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm cung cấp được đầy đủ, rõ ràng, chính xác, kịp thời. Việc hạch toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước quy định.

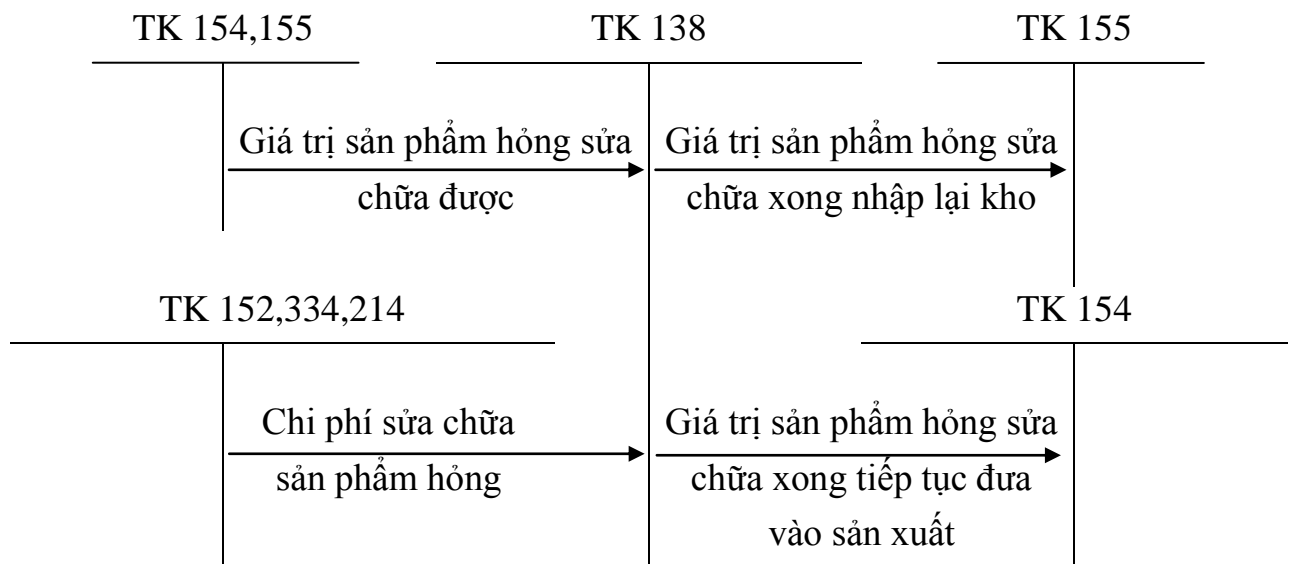
**3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình**

**3.4.1. Kiến nghị 1: Về việc hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất**

Thiệt hại trong sản xuất là điều khó tránh khỏi trong quá trình tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Những thiệt hại này có thể do nguyên nhân khách quan hay chủ quan nhưng đều làm cho chi phí sản xuất tăng lên ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm. Để hạn chế chi phí tối ưu thì cần khắc phục, kiểm soát và quản lý được các khoản thiệt hại này.

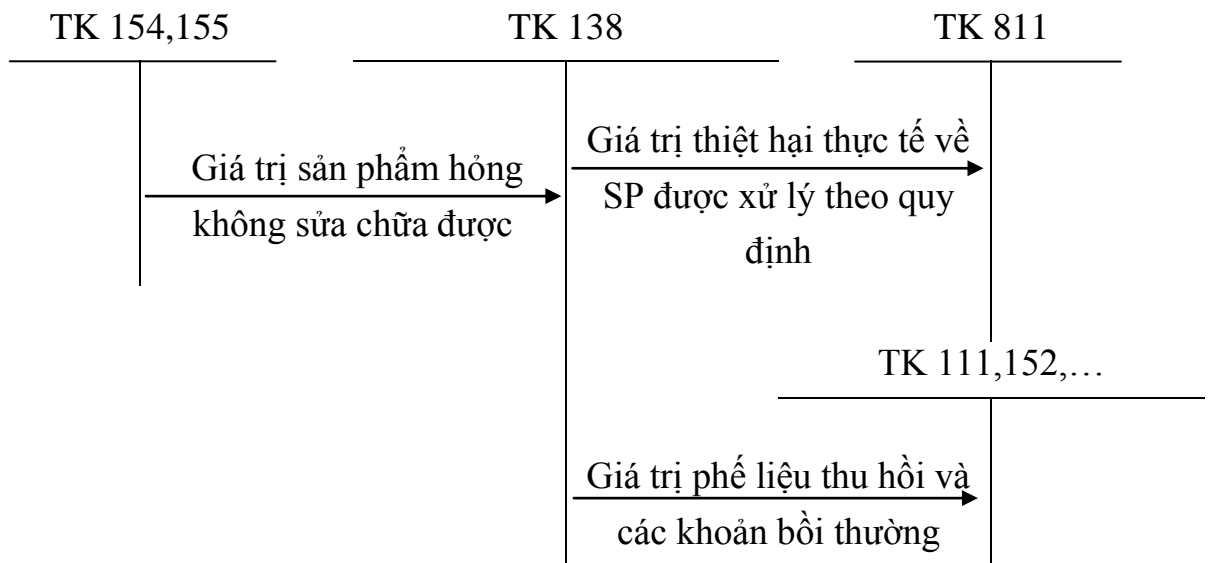
Sản phẩm hỏng tại công ty chủ yếu là do bị rách bao bì, phải thay thế bao bì khác. Sơ đồ hạch toán thiệt hại sản phẩm hỏng trong định mức:

*\* Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được*



**Sơ đồ 3. 1: Hạch toán sản phẩm hỏng sửa chữa được**

\* Đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được



**Sơ đồ 3. 2: Hạch toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được**

### **3.4.2. Kiến nghị 2: Về việc áp dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính**

Để giảm tải khối lượng công việc và có thể tập hợp chi phí sản xuất đầy đủ và tính giá thành chính xác thì công ty nên áp dụng phần mềm kế toán thay vì môi trường làm việc thủ công như trước kia. Hiện nay, thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán phù hợp với hoạt động của doanh nghiệp như: Phần mềm kế toán Bravo, Misa, Fast, Vietsun... Các phần mềm này có giao diện trực quan, dễ sử dụng, công nghệ hiện đại, an toàn bảo mật. Tùy thuộc vào đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, Công ty có thể lựa chọn và mua các phần mềm phù hợp với đặc thù sản xuất kinh doanh của mình.

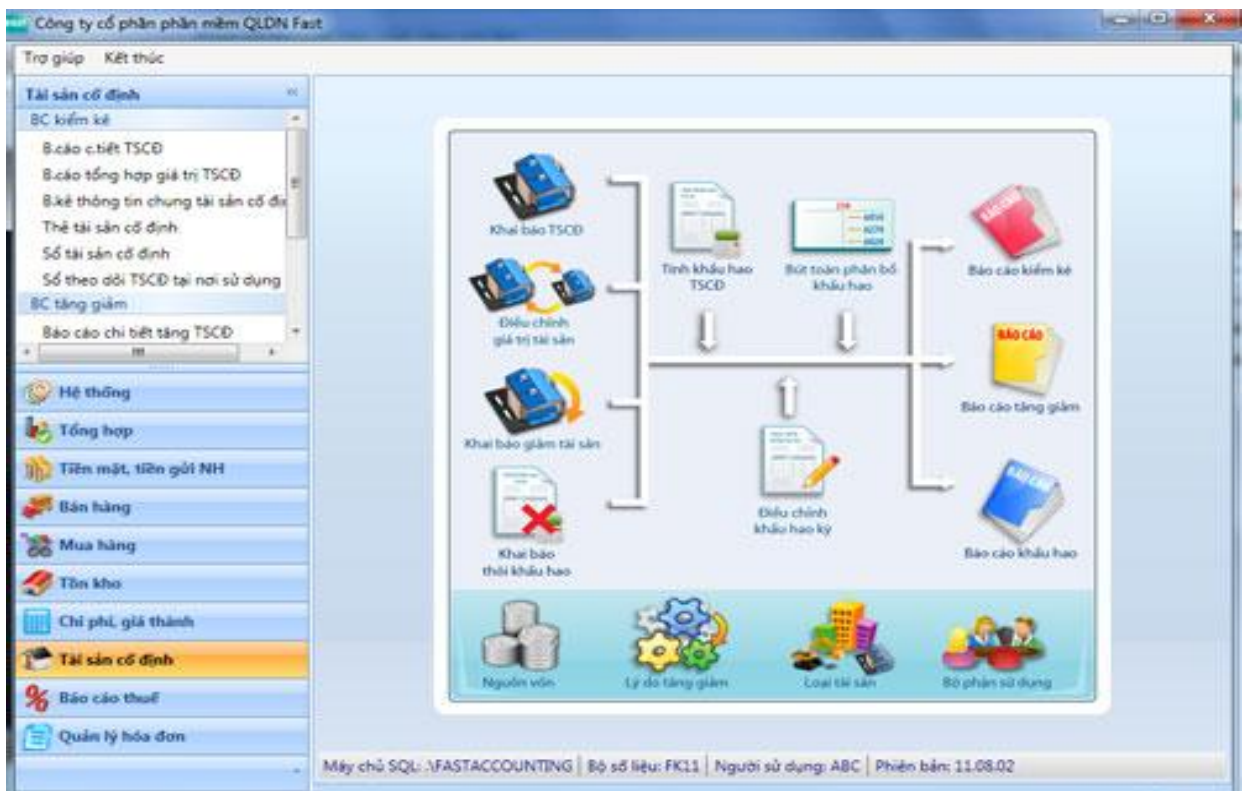
Dưới đây là ví dụ giao diện phần mềm kế toán của Misa và Fast:

## Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình

\* Giao diện phần mềm kế toán Misa:



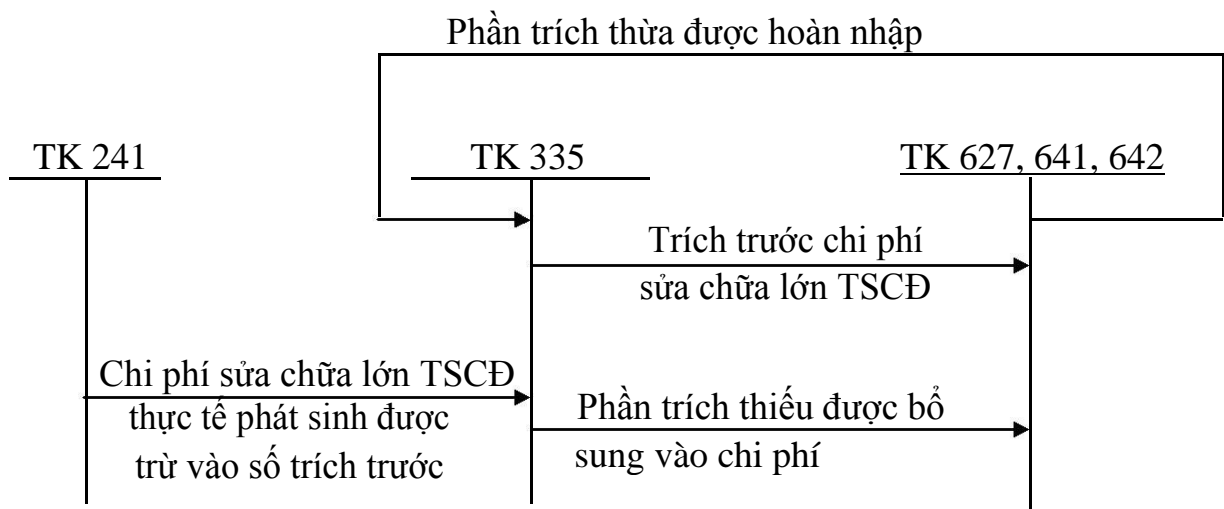
\* Giao diện phần mềm kế toán Fast-Accounting:



### **3.4.3. Kiến nghị 3: Về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định**

Nhằm ổn định chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phát sinh trong kỳ, thì Công ty cần phải lập kế hoạch sửa chữa lớn và tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, đảm bảo khi các khoản chi phí sửa chữa lớn phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng tới việc tính giá thành và xác định kết quả kinh doanh.

Việc xác định mức trích chi phí sửa chữa lớn hàng tháng có thể căn cứ vào kế hoạch sửa chữa lớn trong năm nay hoặc chi phí sửa chữa lớn đã phát sinh vào năm trước.



**Sơ đồ 3. 3: Kế toán trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ**

## **3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình**

### **3.5.1. Về phía nhà nước**

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2014 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm sau suy thoái toàn cầu. Khu vực đồng EURO bị ảnh hưởng mạnh bởi các biện pháp trừng phạt kinh tế giữa các nước trong khu vực do tình hình chính trị bất ổn tại một số quốc gia, nhất là khu vực châu Âu. Điểm nổi bật trong những tháng cuối năm là giá dầu mỏ trên thị trường giảm sâu thúc đẩy tiêu dùng và đầu tư. Do vậy nền kinh tế thế giới theo chiều hướng thuận lợi và khó khăn đan xen.

Ở trong nước, sản xuất kinh doanh chịu áp lực từ những bất ổn về kinh tế và chính trị của thị trường thế giới, cùng với những khó khăn từ những năm trước chưa được giải quyết triệt để như áp lực về khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế chưa cao; sức ép nợ xấu còn nặng nề; hàng hóa trong nước tiêu thụ chậm; năng lực

quản lý và cạnh tranh của doanh nghiệp thấp... Trước bối cảnh đó, Chính phủ, Thủ tướng chính phủ ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, quyết định nhằm tiếp tục ổn định vĩ mô, tháo gỡ khó khăn và cải thiện môi trường kinh doanh, đưa ra các giải pháp về thuế để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh sự phát triển của doanh nghiệp; đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước. Hơn nữa, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp là một trong các nhân tố quan trọng quyết định năng lực cạnh tranh của quốc gia. Nhà nước đã khuyến khích doanh nghiệp nâng cao thương hiệu sản phẩm, xây dựng năng lực tài chính đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất quy mô lớn. Ngoài ra, nhà nước đang cố gắng giải quyết kịp thời và hiệu quả những bất cập về thủ tục hành chính trong môi trường đầu tư, kinh doanh.

### ***3.5.2. Về phía doanh nghiệp***

Để có thể đứng vững và tồn tại trong một nền kinh tế biến động thất thường thì các doanh nghiệp phải tự trang bị cho mình những chiến lược kinh doanh hiệu quả, chủ động tiếp thu và ứng dụng tri thức mới, đồng thời tăng khả năng sáng tạo trong sản xuất kinh doanh, có những bước đi chậm nhưng chắc chắn. Bên cạnh đó thường xuyên cập nhật các chuẩn mực, quy định, thông tư và hướng dẫn mới nhất về kế toán sẽ giúp cho doanh nghiệp luôn đi đúng hướng, tránh được nhiều rủi ro trong tương lai.

Việc tăng cường đầu tư quy trình sản xuất trang thiết bị hiện đại cho người lao động, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ và kiến thức cao là cần thiết trong xu thế hội nhập kinh tế ngày càng sâu, tạo sự phù hợp hơn giữa kỹ năng sản xuất và yêu cầu công việc. Các lãnh đạo, quản lý trong doanh nghiệp cũng cần phải có dự quan tâm chặt chẽ đến công tác tổ chức sản xuất sao cho chi phí đầu vào được tiết kiệm nhất có thể, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành và giữ mối quan hệ bền vững lâu dài với khách hàng, tạo điều kiện để doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển lâu dài.

## KẾT LUẬN

Dưới sức ép cạnh tranh về giá cả phân bón của thị trường trong nước đòi hỏi các doanh nghiệp phải biết kiểm soát được mọi chi phí sản xuất và tính toán giá cả hợp lý để có đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường. Vậy nên, đối với mỗi doanh nghiệp sản xuất thì việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm góp vị trí quan trọng, mang tính sống còn, và ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng sinh lời, sự tồn tại, phát triển của doanh nghiệp trên thị trường. Giá thành thấp mà chất lượng vẫn đảm bảo sẽ giúp cho doanh nghiệp có được lòng tin của người tiêu dùng và chỗ đứng nhất định trên thị trường.

Trong thời gian thực tập tại Công ty nhận thức được tầm quan trọng của công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành, vì vậy em đã chọn và nghiên cứu tìm hiểu về kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình. Công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng về cơ bản đáp ứng được những yêu cầu trong công tác quản lý tại Công ty. Việc hoàn thiện hơn một số phần hành công tác kế toán tại Công ty sẽ phát huy vai trò của nó hơn nữa trong công tác quản lý và tạo hướng phát triển nhanh trong tương lai.

Dựa trên cơ sở những kiến thức đã tiếp thu ở nhà trường kết hợp với quá trình tìm hiểu thực tế tại Công ty, em đã đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện hơn công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty như trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, hạch toán thiệt hại sản phẩm hỏng... Đối với mỗi sinh viên, giữa kiến thức học được trong sách vở và thực tế còn có sự khác biệt nhất định, do vậy những ý kiến, đề xuất trong báo cáo và luận văn khó tránh khỏi những thiếu sót.

Để hoàn thành bài luận văn này, em xin bày tỏ lòng biết ơn đối với thầy Nguyễn Đức Kiên – giáo viên hướng dẫn, và cảm ơn các anh chị trong phòng kế toán tài vụ của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình đã giúp đỡ tận tình để em có thể hoàn thành bài khóa luận.

Do trình độ lý luận và nhận thức còn hạn chế, em kính mong được các thầy cô tham gia và đóng góp ý kiến để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

*Em xin chân thành cảm ơn !*

Sinh viên thực hiện

**Phạm Thị Nguyệt**

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. GS.TS. Ngô Thế Chi & TS. Trương Thị Thủy, *Giáo trình kế toán tài chính*, Học viện tài chính, NXB tài chính 2008.
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp, Quyển 2 - *Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán sơ đồ kế toán*, NXB Văn hóa - Thông tin.
3. TS. Phan Đức Dũng, *Kế toán chi phí giá thành*, Đại học quốc gia TP HCM Khoa kinh tế, NXB Thống kê 2007
4. TS. Võ Văn Nhị, Th.S Phạm Thanh Liêm, Th.S Lý Kim Huê; *Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp*, NXB Thống kê.
5. Sổ sách kế toán của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình.